

**NHẬN XÉT VỀ CÁC LUẬN CỨ CỦA TRUNG HOA
LIÊN QUAN TỚI VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN
HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA**

QUỐC TUẤN

Cuộc tranh chấp về chủ quyền trên hai hòn đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Hoa kéo dài từ nhiều năm qua dưới hình thức tranh nghị đã tiến tới một hình thức cực đoan khi giữa hai nước đã có một trận đụng độ hải quân lớn tại quần đảo Hoàng Sa vào trung tuần tháng 1 năm 1974. Trung Cộng với một lực lượng hùng hậu hơn đã đánh chiếm quần đảo này của Việt Nam Cộng Hòa.

Để biện minh hành vi xâm lăng của mình trái với tinh thần hiến chương Liên hiệp quốc mà Trung Cộng từ khi gia nhập vào tháng 10 năm 1971 đã cam kết tôn trọng và bảo vệ, Trung Cộng đã nại có quần đảo Hoàng Sa (Trung Hoa gọi là Tây Sa) cũng như quần đảo Trường Sa (Nam Sa trong danh từ Trung Hoa) vốn từ đầu là một phần lãnh thổ Trung Hoa nhưng đã bị Nhật Bản xâm chiếm trong trận Thế chiến thứ 2 và đã được Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc thu hồi lại khi trận chiến tranh chấm dứt. Sự biện minh này của Trung Cộng đã được Trung Hoa Dân Quốc gián tiếp phủ họa.

Trong bài này chúng ta thử tìm hiểu xem cả hai phe Quốc Cộng Trung Hoa đã lý luận ra sao để chứng minh chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về Trung Hoa. Chúng ta sẽ xét cả luận cứ của chính phủ lẫn của các giới ngoài Chính phủ.

Bài này giới hạn thời gian từ sau Thế chiến thứ 2 trở lại gần đây thôi, chứ không đề cập đến thời gian trước đó, vì chỉ khi vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa được qui định trong một hiệp ước quốc tế, hòa ước Cựu Kim Sơn 8/9/1951, thì sự tranh chấp chủ quyền mới trở nên mãnh liệt, nhất là từ sau khi Cộng sản Trung Hoa nắm chính quyền tại Hoa Lục ngày 1/10/1949.

Các tài liệu sử dụng trong bài này đều phát xuất từ Bắc Kinh hay Đài Loan. Nếu như có nguyên bản Hoa văn thì chúng tôi dùng, nếu không thì chúng tôi dùng bản dịch Anh Ngữ cũng của các cơ quan Quốc Cộng Trung Hoa. Trong trường hợp không có, chúng tôi sẽ căn cứ vào bản dịch Anh Ngữ của Tổng Lãnh Sự Hoa Kỳ tại Hương Cảng (như các người nghiên cứu về vấn đề Hoa Lục vẫn làm), vì đó là nguồn tài liệu tương đối chính xác và phong phú nhất.

LUẬN CỨ CỦA CÁC CHÍNH PHỦ TRUNG HOA

I. PHẢN ỨNG ĐỐI VỚI LỜI TUYÊN BỐ CỦA TỔNG THỐNG PHI LUẬT TÂN QUIRINO (1951)

Năm năm sau khi thế chiến thứ 2 chấm dứt với sự đại bại của Nhật Bản tại Thái Bình Dương, đưa tới sự việc nước này phải từ bỏ đất đai ở ngoại quốc, trong đó có cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chiếm được trong thời kì toàn thịnh của chế độ quân phiệt,

và 2 năm sau khi Trung Quốc Cộng Sản Đảng làm chủ nhân ông Hoa Lục còn Trung Hoa Dân Quốc phải chạy ra Đài Loan, vấn đề tranh chấp trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bắt đầu bước vào giai đoạn mới mở đầu cho cuộc đụng độ hải quân Việt Hoa 1974.

Lần đầu tiên Trung Cộng chính thức lên tiếng về vấn đề này là khi Tổng Thống Phi Luật Tân Quirino trong một cuộc họp báo tại Manila ngày 17/5/1951 đã đưa ra luận cứ là vì quần đảo Trường Sa đứng về phương diện địa cư ở kề cận quần đảo Phi Luật Tân nên nó phải thuộc về Phi Luật Tân. Hai ngày sau, ngày 19/5/1951, Bắc Kinh đã phản ứng và tuyên bố:

“Lời tuyên truyền vô lý của Chính phủ Phi Luật Tân đối với lãnh thổ của Trung Hoa rõ ràng là sản phẩm của chỉ thị của Chính phủ Hoa Kỳ. Bọn khiêu khích Phi Luật Tân và những kẻ Hoa Kỳ ủng hộ chúng phải bỏ ngay mưu đồ mạo hiểm đó đi nếu không thì hành động này có thể đưa tới những hậu quả nghiêm trọng. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không bao giờ để cho bất cứ một ngoại bang nào xâm lược quần đảo Nam Sa hay bất cứ đất đai nào khác thuộc về Trung Hoa.”^[1]

Tuy nhiên Trung Cộng không đưa ra được một bằng chứng nào chứng tỏ Trường Sa thuộc quyền Trung Hoa làm chủ. Thái độ này sẽ kéo dài cho tới hiện nay.

II. DIP CỐ HÒA HỘI CỰU KIM SƠN (1951)

Đầu tháng 9 năm 1951, năm mươi một quốc gia đã từng đóng góp trong cuộc chiến đấu chống Nhật Bản 1939-1945 tới tham dự Hòa hội Cựu kim sơn (Hoa Kỳ), để thảo luận vấn đề chấm dứt tình trạng chiến tranh và mở bang giao với Nhật Bản. Trong hòa hội, vấn đề chính là thảo luận bản dự thảo hòa ước do Anh-Mỹ đề nghị ngày 12-7-1951. Ngày 8-9-1951, các quốc gia tham dự hội nghị, ngoại trừ Nga-Xô và một số nước đàn em, đã ký một hòa ước với Nhật Bản^[2]. Điểm đáng chú ý là cả hai phe Quốc Cộng Trung Hoa đều không được mời tham dự hòa hội.

Vì thấy mình bị Hoa Kỳ gạt ra ngoài hòa hội, các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã phản ứng ngay bằng cách một mặt ra một số bản tuyên bố chính thức và mặt khác cho đăng các bài báo để lên án việc không mời Trung-Cộng tham gia hòa hội và để trình bày quan điểm của Trung Cộng về một số vấn đề cần phải được thảo luận. Một trong những vấn đề này là vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong đoạn này chúng ta chỉ xét tới luận cứ chính thức của chính phủ Trung Cộng qua các lời tuyên bố của chính phủ, còn các luận cứ của các giới khác sẽ được cứu xét trong một đoạn sau.

Lời tuyên bố đầu tiên của chính phủ Trung Cộng đã được Châu Ân Lai, lúc đó là Bộ trưởng Ngoại giao, trình bày ngày 4-12-1950^[3], trong đó Trung Cộng đã nêu ra căn bản chính để ký một hòa ước với Nhật Bản:

“Bản Tuyên cáo Cairo, thỏa ước Yalta, bản tuyên ngôn Potsdam và các chính sách căn bản đối với Nhật Bản sau khi nước này đầu hàng đã được các quốc gia trong Ủy Hội Viễn

Đông thỏa thuận và thông qua ngày 19.6.1947- *Các văn kiện quốc tế mà chính phủ Hoa Kỳ đã ký kết là căn bản chính cho một hòa ước liên hợp với Nhật Bản.*”[4]

Châu Ân Lai còn nói thêm:

“Nhân dân Trung Quốc rất ước muốn có một hòa ước liên hợp với Nhật Bản cùng với các quốc gia đồng minh khác trong thời kỳ thế chiến thứ hai. Nhưng căn bản của hòa ước phải hoàn toàn thích hợp với bản tuyên cáo Cairo, thỏa ước Yalta, bản tuyên ngôn Postdam và các chính sách căn bản đối với Nhật Bản sau khi nước này đầu hàng được quy định trong các văn kiện này.”[5]

Tuy bản tuyên bố này không đề cập tí gì đến vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo mà chỉ đề cập đến nhiều vấn đề khác, nhưng vì nó đã nêu ra quan điểm chính yếu của Trung Cộng nên chúng ta sẽ xét trong một đoạn sau quan điểm này trong việc tìm hiểu giá trị các luận cứ của Trung Cộng cũng như của Trung Hoa Dân Quốc.

1. Vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo được chính thức đề cập tới trong một bản tuyên bố sau của chính quyền Bắc Kinh. Khi nghiên cứu dự thảo hòa ước Cựu Kim Sơn Anh-Mỹ do Hoa Kỳ gửi cho các quốc gia được mời tham dự hòa hội, chính phủ Trung Cộng thấy điều 2 Dự thảo hòa ước không quy định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà Nhật Bản sẽ từ bỏ phải được trao cho quốc gia nào, nên trong bản tuyên bố khác ngày 15.8.1951, sau khi đề cập tới quan điểm của Trung Cộng về từng vấn đề một[6], Châu Ân Lai tuyên bố:

“... Dự thảo Hiệp ước quy định là Nhật Bản sẽ từ bỏ mọi quyền đối với đảo Nam Uy (đảo Spratly) và quần đảo Tây Sa (quần đảo Paracel), nhưng lại cố ý không đề cập tới vấn đề tái lập chủ quyền trên hai quần đảo này. Thực ra, cũng như các quần đảo Nam Sa, quần đảo Trung Sa, và quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa (quần đảo Paracel) và đảo Nam Uy (đảo Spratly) lúc nào cũng là lãnh thổ của Trung Quốc. Mặc dù những đảo này đã có lúc bị Nhật chiếm đóng một thời gian trong trận chiến tranh xâm lăng do đế quốc Nhật Bản gây ra, sau khi Nhật Bản đầu hàng chính phủ Trung Hoa đã thu hồi những đảo này.

“Chính phủ Nhân dân Trung ương nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa do đó tuyên bố: Dù dự thảo Hiệp ước Anh-Mỹ có chứa đựng các điều khoản về vấn đề này hay không và dù các điều khoản này có được soạn thảo như thế nào, chủ quyền bất khả xâm phạm của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa trên đảo Nam Uy (đảo Spratly) và quần đảo Tây Sa (quần đảo Paracel) sẽ không vì thế mà bị ảnh hưởng.”[7]

Họ Châu kết luận về vấn đề này bằng cách phủ nhận giá trị bất cứ một hòa ước nào ký với Nhật Bản không có sự tham dự của Trung-Cộng:

“Chính phủ nhân dân Trung ương nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa một lần nữa tuyên bố: Nếu không có sự tham dự của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa trong việc chuẩn bị, soạn thảo và ký một hòa ước với Nhật Bản thì nội dung và kết quả của một Hiệp ước như vậy có như thế nào, chính phủ Nhân Dân Trung ương cũng coi hòa ước ấy hoàn toàn bất hợp pháp, và vì vậy vô hiệu.”[8]

Tuy rằng lời kết luận này nhằm chung toàn thể hòa ước, nó cũng bao trùm luôn cả vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

2. Trong bản tuyên bố này chúng ta nhận thấy có những đặc điểm đáng lưu ý sau:

Thứ nhất: Tuy tuyên bố là đảo Nam Uy và quần đảo Hoàng Sa lúc nào cũng là lãnh thổ của Trung Quốc, nhưng Châu Ân Lai không nêu ra một chi tiết nào để chứng minh chủ quyền của Trung Hoa đối với các đảo này. Đành rằng trong một bản tuyên bố chính thức của chính phủ không thể nào kể hết mọi chi tiết hay dẫn chứng, nhưng ít nhất nó cũng phải nêu ra một vài ví dụ cụ thể để chứng minh lời tuyên bố của mình và giúp cho người ngoài cuộc có thể hiểu rõ một cách khách quan hơn những điểm trình bày trong bản tuyên bố. Làm thế nào mà một người ngoài cuộc có thể thông cảm và ủng hộ lời tuyên bố nếu nó không mang lại một chi tiết nào dù là nhỏ nhặt nhất, để giúp cho người ngoài cuộc có thể kiểm chứng tính cách xác thực và chân thật của lời tuyên bố? Nếu nói như lời tuyên bố ngày 15.8.1951 của Châu Ân Lai thì bất cứ nước nào cũng có thể nhận mình có chủ quyền trên hai quần đảo đang tranh được. Nếu tuyên bố chỉ để mà tuyên bố thì lời tuyên bố sẽ bị suy yếu nhiều. Càng đáng ngạc nhiên hơn nữa nếu chúng ta biết được rằng trong bản tuyên bố này khi đề cập đến những vấn đề khác, họ Châu đã nêu nhiều chi tiết để chứng minh hay biện hộ.

Thứ hai: trong bản tuyên bố này cũng như trong các bản tuyên bố sau và cả trong các bản tuyên bố của Trung Hoa Dân Quốc có đề cập tới việc chính phủ Trung Hoa thu hồi hai quần đảo này sau khi Nhật Bản đầu hàng. Một vấn đề được đặt ra: việc chính phủ Trung Hoa (lúc đó là chính phủ Trung Hoa Dân Quốc) thu hồi hai quần đảo này có phải là một hành vi hợp pháp không?

Chúng ta biết rằng một năm trước khi xảy ra trận Thế chiến II Nhật Bản đã chiếm Lâm đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, mượn danh là để khai thác thương mại, nhưng thật ra là để mưu lập căn cứ chiến lược làm bàn đạp tấn công vùng Đông Nam Á. Theo lời R.Serene thì:

“Năm 1938, Nhật Bản mượn cơ khai thác thương mại đã chiếm Lâm đảo để bành trướng sự kiểm soát tới các đảo Cam Tuyền và Linh Côn...”[9]

Rồi đến ngày 31-3-1939, trong một bản thông cáo, Bộ ngoại giao Nhật Bản loan báo là ngày hôm trước, 30-3-1939, Nhật Bản đã quyết định đặt quần đảo Trường Sa dưới sự kiểm soát của Nhật Bản vì lý do tại đây đã thiếu một chính quyền hành chính địa phương nên đã làm thiệt hại đến quyền lợi của Nhật Bản.[10]

Trong suốt thời gian của trận Thế Chiến II, Nhật Bản đã đóng trên hai quần đảo này cho tới khi đầu hàng quân đội đồng minh.

Vào cuối năm 1943, trong lúc trận Thế Chiến II đang ở mức độ ác liệt nhất thì các nhà lãnh đạo tối cao của ba đại cường là Hoa Kỳ, Anh, Trung Hoa Dân Quốc đã bí mật gặp nhau tại Cairo, thủ đô Ai Cập, từ 23 đến 27-11-1943[11] để thảo luận các chiến lược tiêu

diệt phe Trục (Đức-Ý-Nhật). Ngày 26-11-1943, Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Delano Roosevelt, thủ tướng Anh Winston Leonard Spencer Churchill và Đại nguyên soái Tưởng Giới Thạch của Trung Hoa Dân Quốc đã ký một bản thông cáo chung (về sau thường được gọi là bản Tuyên cáo Cairo) trong đó có một đoạn như sau:

“Đối tượng của các nước này [tức là của ba đồng minh] là phải tước bỏ quyền của Nhật Bản trên tất cả các đảo ở Thái Bình Dương mà nước này đã cưỡng đoạt hay chiếm đóng từ khi khởi sự có trận Thế chiến I năm 1914 và tất cả các lãnh thổ mà Nhật Bản đã cướp của người Trung Hoa, như là Mãn Châu, Đài Loan và Bành Hồ phải được hoàn lại cho Trung Hoa Dân Quốc. Nhật Bản cũng sẽ bị trục xuất khỏi các lãnh thổ đã chiếm được bằng vũ lực và lòng tham.”^[12]

Quyết định này đã được Thống chế Nga-Xô Joseph Stalin tán thành khi, trong một bữa ăn trưa công tác giữa ông và Roosevelt cùng Churchill tại tòa đại sứ Nga-Xô ở Tehran ngày 30-11-1943^[13]. Thủ tướng Anh hỏi ông đã đọc bản thông cáo Cairo chưa thì ông trả lời là ông đã đọc rồi và mặc dù không hề cam kết điều gì nhưng ông hoàn toàn tán thành bản thông cáo và tất cả nội dung của thông cáo. Ông cho hay việc hoàn lại Mãn Châu, Đài Loan, và Bành Hồ cho Trung Hoa là phải^[14].

Quyết định của Tam Cường tại Hội nghị Cairo một năm rưỡi sau được tái xác nhận trong một hội nghị thượng đỉnh tam cường khác để ấn định các điều kiện cho Nhật Bản đầu hàng nhóm tại Potsdam từ 17-7 đến 2-8-1945. Tổng thống Hoa Kỳ, Thủ tướng Anh (mới đầu là Churchill, sau là Clement Attlee khi Đảng bảo thủ Anh thất cử) và Đại nguyên soái Trung Hoa Dân Quốc đã ra một tuyên ngôn ngày 26.7.1945^[15] trong đó có ghi là “Các điều khoản của bản tuyên cáo Cairo sẽ được thi hành”.^[16]

Trong Hội nghị Potsdam các nhà lãnh đạo tam cường cũng đã quyết định chia Đông Dương làm hai khu vực để cho tiện việc giải giới quân đội Nhật Bản trú đóng tại đây. Vĩ tuyến 16 được chọn làm ranh giới : khu vực bắc vĩ tuyến ủy thác cho Quốc Dân Trung Hoa giải giới và khu vực phía Nam cho liên quân Anh-Ấn^[17].

Khi Nhật Bản đầu hàng, Nhật Bản đã chịu điều kiện quy định trong bản tuyên cáo Cairo và ghi nhận trong văn kiện đầu hàng ngày 2.9.1945^[18]. Đồng thời khi ra lệnh cho quân đội Nhật Bản ở ngoại quốc đầu hàng và nộp vũ khí cho quân đội Đồng minh, Nhật hoàng Hirohito đã ban hành tổng mệnh lệnh số 1, trong đó điều 1 khoản (a) quy định là:

“Các tư lệnh Nhật Bản và tất cả lực quân, hải quân và các lực lượng phụ thuộc ở trên đất Trung Hoa (ngoại trừ Mãn Châu) Đài Loan và Đông Pháp ở 16 độ bắc vĩ tuyến đầu hàng Đại nguyên soái Tưởng Giới Thạch.”^[19] Vì quần đảo Hoàng Sa nằm ở giữa vĩ tuyến 15°45' và 17°05' nên theo nguyên tắc vấn đề giải giới quân đội Nhật Bản trú đóng ở quần đảo này thuộc thẩm quyền Quốc quân Trung Hoa; còn quần đảo Trường Sa nằm giữa vĩ tuyến 8°0 và 12°0 nên thuộc thẩm quyền liên minh Anh-Ấn.

Việc giải giới quân đội Nhật Bản của Quốc quân Trung Hoa ở Bắc vĩ tuyến được coi là bắt đầu từ ngày 9.9.1945, khi quân đội của tướng Lư Hán tiến vào thành phố Hà Nội, và chấm dứt vào cuối tháng 8/1946 khi quân đội chiếm đóng Trung Hoa cuối cùng rời khỏi Việt

Nam[20] sau khi Trung Hoa Dân Quốc đã ký với Pháp một thỏa ước ngày 28.2.1946 nhường lại quyền giải giới cho quân đội Pháp[21]. Tuy nhiên theo Bành Phàm Quang viết trong bài “Quần đảo Nam Sa tiền đồn để phòng thủ lãnh hải” thì

“Ngày 26.10.1946, hạm đội đặc biệt của Trung Hoa Dân Quốc gồm 4 chiến hạm, mỗi chiếc chở một số đại diện của các bộ và 59 binh sĩ thuộc trung đội độc lập về cảnh vệ của hải quân (tiền thân của thủy quân lục chiến) từ cảng Ngô Tùng xuất phát ngày 29.10 và 29.11 thì các tàu Vĩnh Hưng và đổ bộ lên đây. Ngày 4.12 chiến hạm Vĩnh Hưng còn đi qua đảo La Bốt, đảo Ba Bốt,... rồi trở lại. Còn hai chiến hạm Thái Bình và Trung Nghiệp đến ngày 9.12 mới tới quần đảo Nam Sa. Tháng 12 hoàn tất công tác chiếm đóng đảo Thái Bình tới các đảo Thái, Đế Đô, Song Tử, Nam Cực,... rồi trở về. Đến đây công tác chiếm đóng và tiếp thu quần đảo Tây Sa và Nam Sa đã hoàn tất và lần lượt trở về cảng Du Lâm.”[22]

Như vậy việc Quốc Dân Trung Hoa đổ bộ lên hai quần đảo này mà chính phủ Trung Hoa Dân Quốc và Trung Cộng coi là “tiếp thu” là một hành vi bất hợp pháp vì nhiều lẽ:

a) Theo quyết định của Hội nghị Potsdam, Quốc quân Trung Hoa chỉ có quyền giải giới quân đội Nhật Bản ở trên quần đảo Hoàng Sa chứ không có quyền ở trên quần đảo Trường Sa vốn thuộc thẩm quyền liên quân Anh-Ấn.

b) Nếu muốn giải giới thì phải thực hiện trước cuối tháng 8/1946. Đằng này Quốc quân Trung Hoa lại để đổ bộ quân lính lên hai quần đảo này vào tháng 11 và 12 năm 1946 và tháng 1 năm 1947, như thế là đã làm một hành vi xâm lược chứ không phải là hành vi thu ủy hợp pháp, vì từ tháng 8/1946 hành vi giải giới của Quốc quân Trung Hoa không còn căn bản pháp lý nữa.

c) Bản Tuyên cáo Cairo và tuyên ngôn Potsdam hoàn toàn không đề cập tới vấn đề trao hoàn cho Trung Hoa hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà Nhật Bản đã cưỡng chiếm vào đầu trận thế chiến II, như vậy gián tiếp chứng tỏ các nhà lãnh đạo tham dự hai hội nghị đã quan niệm hai quần đảo này không phải là phần lãnh thổ của Trung Quốc.

Do đó lời tuyên bố ngày 15.8.1951 của Châu Ân Lai đã mâu thuẫn với lời tuyên bố ngày 4.12.1950 cũng của họ Châu đã nói bên trên, vì một đảng Trung-Cộng đòi các quốc gia phải tuân theo hai văn kiện quốc tế này và các chính sách căn bản đối với Nhật Bản sau khi nước này đầu hàng (việc chia đôi Đông Dương để giải giới cũng là một chính sách căn bản).

Thứ ba: Trung Cộng coi bất cứ một hòa ước nào ký với Nhật Bản mà không có sự tham dự của Trung Cộng vào việc chuẩn bị, soạn thảo và ký là bất hợp pháp và vô hiệu.

Hòa ước Cựu Kim Sơn ký ngày 8.9.1951 có phải là hòa ước bất hợp pháp không?

a) Theo định nghĩa của luật quốc tế, một hiệp ước quốc tế chỉ bị coi là bất hợp pháp khi nào nó nhằm theo đuổi một đối tượng vô luân (immoral), khi nào nó tạo ra những nghĩa vụ bất hợp pháp trái với các nguyên tắc đã được mọi quốc gia công nhận trong luật quốc

tế[23], trái với nhân quyền, trái với các nguyên tắc căn bản của Hiến chương liên hiệp quốc, hay một hiệp ước mà sự thi hành sẽ tạo nên một sự bất công pháp lý (a legal wrong) cho một quốc gia đệ tam[24], hay một khi nó được ký kết bất xứng hay mâu thuẫn với các nghĩa vụ của hiệp ước có trước mà tất cả hay một trong các phe kết ước đã ký kết[25].

Hòa ước Cựu Kim Sơn với Nhật Bản nhằm chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa các quốc gia kết ước và Nhật Bản kéo dài từ khi xảy ra trận thế chiến II, khôi phục địa vị của Nhật Bản trên trường quốc tế, làm giảm tình trạng căng thẳng trên thế giới ngõ hầu xúc tiến việc tạo dựng và duy trì hòa bình thế giới, như vậy là đã tuân thủ các nguyên tắc căn bản của Hiến chương Liên hiệp quốc và theo đuổi một đối tượng cao quý, chứ không phải là vô luân.

Riêng đối với Trung Cộng, nếu muốn, nước này có thể viện cớ không được mời tham dự hòa hội Cựu Kim Sơn để coi hào ước vô giá trị đối với mình thôi, chứ không thể coi nó là bất hợp pháp được. Ngược lại, chính Trung Cộng đã có hành vi bất hợp pháp khi đã cố vũ và biện minh cho hành vi của nhà cầm quyền Trung Hoa khi đem quân đến chiếm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dưới danh nghĩa tiếp thu.

Hơn nữa, đứng riêng về phương diện Hoàng Sa và Trường Sa, Trung Cộng có thể coi hòa ước này là vô hiệu được không? Điều 2 của hòa ước Cựu Kim Sơn sau khi nói về việc Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với tất cả các lãnh thổ nào không phải là lãnh thổ chính của Nhật Bản mà Nhật Bản đã chiếm được từ khi có trận thế chiến I cho đến khi chấm dứt thế chiến II trong đoạn cuối cùng đã quy định là:

“Nhật Bản khước từ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”.

Các quy định trong điều a như vậy đã đúng với quyết định của Hội nghị Cairo năm 1943 được diễn tả trong bản tuyên cáo Cairo mà Trung Cộng đòi hỏi phải được coi là căn bản chính cho một hòa ước ký với Nhật Bản đã nói ở bên trên, hay nói cách khác Trung Cộng đã coi quyết định của các đại cường là hợp lý, hợp tình và hợp pháp.

b) Về giá trị của bản tuyên cáo Cairo thì cả hai phe Quốc Cộng Trung Hoa đều nhìn nhận là có hiệu lực. Ta có thể đơn cử vài thí dụ. Ngày 8.2.1955, khi duyệt xét tình hình thế giới, tổng thống Trung Hoa Dân Quốc Tưởng Giới Thạch đã từng nói:

“Tôi còn nhớ rằng năm 1945, cố tổng thống Hoa kỳ Roosevelt và đương kim thủ tướng Anh Churchill đã cùng tôi họp hội nghị ở Cairo về thảo luận các vấn đề có liên quan tới việc tiến hành chiến tranh chống Nhật Bản và hậu quả của nó. Trong thông báo công bố vào lúc bế mạc của hội nghị, chúng tôi đã thông báo là tất cả các lãnh thổ do Nhật Bản cướp của Trung Hoa kể cả Đông Bắc tỉnh[26], Đài Loan và Bành Hồ phải được trao hoàn cho Trung Hoa Dân Quốc, lời tuyên bố này đã được bản tuyên ngôn Potsdam công nhận và Nhật Bản chấp nhận khi nước này đầu hàng. Như vậy giá trị của nó tức là của bản tuyên cáo Cairo dựa trên một số sự thỏa thuận và không ai có thể hoài nghi được.

....

“Có người phủ nhận giá trị của bản tuyên cáo Cairo. Nếu người ta có thể phủ nhận giá

trị của bản tuyên cáo Cairo thì bản tuyên ngôn Potsdam và tất cả các hiệp ước, thỏa ước quốc tế được ký kết từ khi chấm dứt Thế chiến II sẽ ra sao? Có thể phủ nhận giá trị của những văn kiện này được không? Nếu các nước dân chủ không thừa nhận bản nguyên cáo Cairo mà chính họ đã ký kết thì làm thế nào bây giờ hay trong tương lai họ có thể chỉ trích khối Cộng sản xâm lăng xóa bỏ các hiệp ước, thỏa ước được? ...”[27]

Về quan điểm Bắc kinh đối với vấn đề giá trị của bản tuyên cáo Cairo, ta đã thấy tại cuộc tranh luận liên hiệp quốc về địa vị của đảo Đài Loan đang tiến hành, ngày 24.8.1950 nhà cầm quyền Cẩm thành đã gửi một bức công điện cho tổ chức quốc tế này trong đó đã đề cập tới hai bản tuyên cáo và tuyên ngôn này coi là “những thỏa ước có ước thú lực” mà các quốc gia ký kết phải tôn trọng và tuân hành[28]. Hay như qua lời tuyên bố ngày 4.12.1950 của Châu Ân Lai nói trên, cũng như trong lời tuyên bố ngày 15.8.1951 của Châu Ân Lai đã nói:

“Dù xét về thủ tục mà hòa ước được chuẩn bị hay về nội dung, ta thấy Dự thảo hòa ước Anh-Mỹ trắng trợn vi phạm các hòa ước quốc tế quan trọng mà Anh-Mỹ đều là phe kết ước, như là bản tuyên cáo Cairo, bản tuyên ngôn Potsdam.”

.....

“Vi phạm sự thỏa thuận theo bản tuyên cáo Cairo và bản tuyên ngôn Potsdam, dự thảo hòa ước chỉ quy định là Nhật Bản sẽ khước từ các quyền đối với Đài Loan và Bình Hồ...”[29]

Một học giả Trung Cộng, Trần Thế Cường, đã viết một bài nhan đề “Đài Loan đích chủ quyền thuộc Trung Quốc”, trong đó ông có nói:

“Bản tuyên cáo Cairo... là một văn kiện quốc tế ràng buộc về pháp lý các quốc gia đương sự. Hơn nữa bản tuyên ngôn Potsdam do Trung Hoa, Hoa kỳ và Anh-cát-lợi ký ngày 26-7-1945, để thúc Nhật Bản đầu hàng và tái xác định các nghĩa vụ trong bản tuyên cáo Cairo. Bản tuyên ngôn Potsdam quy định là "các điều khoản của bản tuyên cáo Cairo sẽ được thi hành". Câu "sẽ được thi hành" như vậy chứng tỏ rằng bản Tuyên cáo Cairo là một văn kiện tạo nên nghĩa vụ quốc tế chứ không phải chỉ là lời tuyên bố về các ý định của các người ký...

“Đúng về phương diện học lý của luật quốc tế, không thể nào nghi ngờ hiệu lực ước thú của bản tuyên cáo Cairo, một hiệp ước quốc tế.”[30]

Như vậy là cả hai phe Quốc Cộng Trung Hoa đều đồng ý là bản tuyên cáo Cairo có hiệu lực đối với các quốc gia kết ước. Trung Hoa, một trong các quốc gia đó, có bổn phận phải tuân thủ những điều cam kết. Do đó, tuy không tham dự việc chuẩn bị, soạn thảo và ký hòa ước Cựu Kim Sơn, Trung Cộng không thể coi hòa ước này vô hiệu lực được vì lẽ nó quy định đúng những quyết định của bản tuyên cáo Cairo mà Trung Cộng vẫn đòi mọi phe kết ước phải tuân theo. Nói cách khác vì hòa ước Cựu Kim Sơn chỉ là một văn kiện quốc tế nhằm thi hành những quyết định của Hội nghị Cairo 1943, kể cả đối với Trung Cộng vốn tự nhận là đại diện duy nhất chân chính của nhân dân Trung Hoa.

3. Sau khi lên tiếng ngày 15.8.1951 về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và

Trường Sa, Trung Cộng giữ thái độ hoàn toàn im lặng về vấn đề này cho mãi tới năm 1956.

Thực vậy, ngày 18.9.1951, khi bình luận về vấn đề ký hòa ước Cựu Kim Sơn, trong một thông báo của Bộ ngoại giao, Châu Ân Lai không hề nói gì về vấn đề hai quần đảo này mà chỉ lặp lại lập trường cũ, phủ nhận giá trị và hiệu lực của hòa ước vì đã được ký kết không có sự tham dự của Trung Cộng[31].

Sự im lặng này càng khó hiểu hơn nữa khi chắc chắn là Trung-Cộng phải biết rằng hòa hội Cựu kim sơn đã bác bỏ đề nghị của phái đoàn Ng. Sô đòi trao trả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Trung-Cộng và về phản ứng của phái đoàn quốc gia Việt Nam.

Chúng ta biết rằng ngày 5.9.1951, trong phiên khoáng đại hội nghị thứ hai của hòa hội Cựu Kim Sơn, Đại biểu Nga-Sa Andrei A. Gromyko sau khi chỉ trích tính cách bất hợp pháp và sự vô nghĩa của bản dự thảo hòa ước của Anh-Mỹ để ký với Nhật Bản đã đưa ra một đề nghị 7 điểm gọi là đề hướng dẫn việc ký kết hòa ước thật sự với Nhật Bản, trong đó điểm 6 đề nghị trao trả hai quần đảo này cho Trung-Cộng. Hai ngày sau, 7.9.1951, trưởng phái đoàn quốc gia Việt Nam, thủ tướng kiêm ngoại trưởng Trần Văn Hữu, đã lên tiếng tái xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Về đề nghị của Gromyko, chính phủ Trung Cộng không chính thức lên tiếng, chỉ có bản nguyệt san Anh ngữ của Trung Cộng People's China (Nhân Dân Trung Quốc) tường thuật lại trong một bài nhan đề "At the San Francisco "Conference" (tại Hội nghị Cựu Kim Sơn) trong đó có ghi điểm 6 của đề nghị của Nga-Sô như sau:

"Quy hoàn Đài Loan, quần đảo Bành Hồ, quần đảo Tây Sa và các lãnh thổ Trung Hoa khác cho Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa."[32]

Ngoài điểm này ra, bài tường thuật cũng không đã động gì đến việc hòa hội bác bỏ đề nghị của Nga-Sô và đến phản ứng của Việt Nam. Sự im lặng này đáng lạ vì bài tường thuật được viết trong khoảng thời gian giữa ngày 5.9.1951 (ngày Gromyko nêu đề nghị 7 điểm), ngày 7.9.1951 (ngày trưởng phái đoàn quốc gia Việt Nam tái xác nhận chủ quyền của Việt Nam và ngày 16.9.1951 (ngày báo phát hành). Như vậy không thể nào Trung Cộng không biết gì đến phản ứng của Việt Nam đối với đề nghị của Nga-Sô, nhất là thời gian cách quãng quá ngắn (11 ngày) nên không có lý nào Trung Cộng lại quên được.

Sự im lặng lại càng trở nên khó hiểu hơn nữa khi trong bản tuyên bố ngày 5.5.1952[33] về hòa ước mà Trung Hoa Dân Quốc và Nhật Bản đã ký với nhau ngày 28.4.1952, Châu Ân Lai không nói gì đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mặc dù hai quần đảo này đã được đề cập một cách mập mờ trong điều 2 của hòa ước như sau:

"Điều 2- Hai bên nhìn nhận là theo điều 2 hòa ước với Nhật Bản ký ngày 8.9.1951 tại Cựu kim sơn ở Hoa Kỳ, Nhật Bản đã khước từ mọi quyền, danh nghĩa hay đòi hỏi liên quan tới Đài Loan và Bành Hồ, cũng như quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa"[34]

Nghĩa là Nhật Bản chỉ nhắc lại việc khước từ thôi chứ không nói rõ là Nhật Bản trao hoàn toàn hai quần đảo này cho Trung Hoa Dân Quốc.

Vì mục đích của bài này chỉ là tìm hiểu các luận cứ của Trung Hoa về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo thôi nên chúng tôi không đi tìm hiểu nguyên nhân của sự im lặng này.

III PHẢN ỨNG ĐỐI VỚI VIỆC PHI LUẬT TÂN LẠI ĐÒI CHỦ QUYỀN TRÊN QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA (1956)

Sự im lặng của Trung Cộng, và cả Trung Hoa Dân Quốc, kéo dài tới năm 1956 mới lại có dịp lên tiếng về vấn đề này

1. Trong hai năm 1949 và 1950, Tomas Cloma, chủ một đội ngư thuyền và thương thuyền và giám đốc một trường hàng hải (không phải là học viện Phi Luật Tân như nhiều tài liệu cho tới nay vẫn đề cập tới một cách sai lầm đã khám phá thấy một nhóm đảo lớn nhỏ ở cách đảo Palawan của Phi Luật Tân (một hòn đảo khoảng 4550 dặm vuông ở tây nam thủ đô Manila và bắc Borneo) khoảng 400 dặm về phía tây. Ông hy vọng lập một nhà máy nước đá và một nhà máy đóng đồ hộp ở trên một hòn đảo lớn nhất ở đây, cũng như là khai thác phân chim trong những hòn đảo kế cận.

Tuy nhiên mãi tới đầu năm 1956 Cloma mới lại tiếp tục khám phá những hòn đảo này trong một chuyến du hành 38 ngày. Ngày 15.3.1956, chiếc tàu PIM IV – vẫn được dùng để huấn luyện các sinh viên trường hàng hải của Cloma – do thuyền trưởng Filemon Cloma, em trai Tomas Cloma điều khiển đã lên đường ra các hòn đảo này chiếm đóng^[35]. 40 thủy thủ trên tàu, tất cả đều có quốc tịch Phi Luật Tân, đã dựng quốc kỳ Phi Luật Tân trên một hòn đảo và chính thức tuyên bố chiếm hữu đảo này theo tục lệ quốc tế. Tại mỗi hòn đảo họ tới chiếm đóng họ đều niêm yết cáo thị chiếm hữu. Họ đặt tên các hòn đảo ở đây, tất cả có 53 đảo và cù lao với diện tích tổng cộng là 64.976 dặm vuông, là “Freedomland” (đất tự do)^[36]

Ngày 15.5.1956 Cloma chính thức thông báo cho phó tổng thống kiêm ngoại trưởng Phi Luật Tân Calos P.Garcia hay là những công dân Phi Luật Tân đã quan sát, trắc lượng và chiếm hữu “một lãnh thổ ở Nam Hải bên ngoài hải phận Phi Luật Tân và không thuộc quyền quản hạt của nước nào”^[37]. Cloma cũng nói thêm là lãnh thổ này đã được Cloma và những đồng sự tuyên bố chiếm hữu.

Mặt khác Cloma đã gửi những tờ cáo thị về việc chiếm hữu này tới các báo chí trong và ngoài nước, yêu cầu đăng tải theo thủ tục luật quốc tế. Cáo thị này nhấn mạnh là sự tuyên bố này căn cứ vào các quyền khám phá và hay chiếm hữu công khai:

6 ngày sau, ngày 21.5.1956, Cloma gửi một bức thư thứ nhì cho Bộ ngoại giao Phi Luật Tân để thông báo cho chính phủ Phi Luật Tân hay là lãnh thổ mà ông tuyên bố chiếm hữu được đặt tên là “Freedomland”. Kèm theo thư là danh sách các đảo và cù lao.

Trong thư Cloma còn nói rõ thêm là:

“Kính xin lưu ý là sự tuyên bố này do “các công dân Phi Luật Tân” làm chứ không phải là “nhân danh chính phủ Phi Luật Tân” bởi vì chúng tôi không được phép làm như vậy. Tuy nhiên việc này sẽ có hậu quả là lãnh thổ sẽ trở thành một phần của Phi Luật Tân. Vì lý do đó chúng tôi hy vọng và thỉnh cầu chính phủ Phi Luật Tân ủng hộ và bảo vệ sự tuyên bố của chúng tôi và xin cũng đừng đưa ra một tuyên bố nào khác ra Liên Hiệp Quốc để tránh khỏi khuyến khích, xúi giục sự phản đối của các nước khác.”[38]

Sau đó Cloma chính thức tuyên cáo thành lập một chính quyền cho quần đảo “Freedomland” và gửi một bản tuyên cáo về việc thành lập chính quyền này cho ngoại trưởng Phi Luật Tân ngày 6.7.1956. Bản tuyên cáo này cũng yêu cầu Phi Luật Tân cho quần đảo hưởng quy chế “bảo vệ”.

2. Vấn đề rắc rối thêm khi ngoại trưởng Phi Luật Tân trong thư trả lời Cloma đã viết: “Về phần bộ ngoại giao, thêm Bộ coi các đảo, cù lao, ám-sa san hô, thiên-phan và các bãi cát bao gồm ở trong vùng mà ông mệnh danh là “Freedomland”, ngoại trừ nhóm 7 hòn đảo mà quốc tế thường gọi là quần đảo Spratly, là đất vô chủ, có cái mới nổi lên, có cái đã được ghi chú trên bản đồ quốc tế là chưa thám sát và sự hiện hữu đáng nghi ngờ, và tất cả còn chưa có ai tới chiếm hữu, chưa có ai cư ngụ; nói một cách khác điều đó có nghĩa là mọi công dân Phi Luật Tân có quyền tự do khai thác kinh tế và lập nghiệp như công dân bất cứ quốc gia nào khác, ngày nào mà chính quyền chuyên hữu của bất cứ quốc gia nào trên những đảo này không được thiết lập theo các nguyên tắc vẫn được luật quốc tế chấp nhận hay được cộng đồng các quốc gia thừa nhận.

“Còn về nhóm 7 hòn đảo mà quốc tế thường gọi là quần đảo Spratly, chính phủ Phi Luật Tân coi những hòn đảo này như là ở trong chế độ giám hộ trên thực tế của các quốc gia đồng minh thắng trận thế chiến thứ II do kết quả của hòa ước Nhật Bản ký tại Cựu kim sơn ngày 8.9.1951 do đó Nhật Bản khước từ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi trên quần đảo Spratly và quần đảo Paracel và cho tới nay các quốc gia đồng minh chưa có một vụ dàn xếp đất đai nào về hai quần đảo này. Do đó ngày nào mà nhóm các quần đảo này còn ở trong tình trạng này, mọi công dân hay nhân viên các quốc gia đồng minh có quyền khai thác kinh tế và lập nghiệp trên căn bản bình đẳng cơ hội và đối đãi về các vấn đề xã hội, kinh tế và thương mại liên quan tới hai quần đảo này.

“Phi Luật Tân là một trong những quốc gia đồng minh đã đánh bại Nhật Bản trong trận thế chiến thứ II và cũng là quốc gia ký hòa ước Nhật Bản đã nói bên trên.

“Về phương diện vị trí địa dư của những hòn đảo và cù lao bao gồm trong “Freedomland”, vì chúng kề cận biên giới lãnh thổ Phi Luật Tân về phía Tây, vì những quan hệ lịch sử và địa chất của chúng đối với quần đảo Phi Luật Tân, vì giá trị chiến lược lớn lao của chúng tôi với nền quốc phòng an ninh của chúng ta, ngoài tiềm năng kinh tế đáng kể về ngư nghiệp, sản phẩm san hô, hải sản và photphat, chắc chắn là chính phủ Phi Luật Tân không coi thường sự khai thác kinh tế và lập nghiệp của các công dân Phi Luật Tân tại những nhóm đảo và cù lao này ngày nào họ còn theo đuổi những mục đích hợp pháp”[39]

Ngoài ra, trong một buổi họp báo tại Manila ngày 19.5.1956, ngoại trưởng Phi Luật Tân

cũng tuyên bố là một nhóm đảo ở Đông Hải kể cả đảo Thái Bình (Itu Aba) và đảo Trường Sa (Spratly) đúng lý ra phải thuộc về Phi Luật Tân vì chúng kề cận nước này.

Các sự kiện và lời tuyên bố này đã đưa đến những phản ứng mãnh liệt trên thế giới. Vì đề tài của bài này nên chúng tôi chỉ đề cập đến phản ứng của Trung Hoa thôi chứ không đề cập tới phản ứng của VNCH và của các quốc gia khác.

3. Ngày 29.5.1956 Bộ ngoại giao Trung Cộng đã đưa ra một tuyên bố mang quan điểm của Trung Cộng về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo nội dung như sau:

“Theo tin gần đây của một vài hãng thông tấn ngoại quốc thì bộ trưởng ngoại giao Phi Luật Tân Carlos Garcia đã tuyên bố trong một cuộc họp báo là nhóm các đảo ở Nam Trung Quốc hải kể cả đảo Thái bình và đảo Nam Uy đúng lý ra phải thuộc về Phi Luật Tân vì chúng ở kề cận. Các báo cáo của các hãng thông tấn ngoại quốc còn tiết lộ là chính phủ Phi Luật Tân hiện đang tiếp xúc với bè lũ Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan mưu toan dàn xếp cái gọi là vấn đề chủ quyền trên quần đảo Nam-sa. Về vấn đề này, chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa thấy cần phải tuyên bố như sau:

“Đảo Thái Bình và đảo Nam Uy trong Nam Trung Quốc hải nói trên, cùng với những đảo nhỏ ở lân cận đều được gọi chung là quần đảo Nam-sa. Quần đảo này lúc nào cũng là một phần lãnh thổ của Trung Quốc. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa có chủ quyền bất khả tranh nghị và hợp pháp đối với quần đảo này. Ngay từ ngày 15.8.1951, Bộ trưởng ngoại giao Cộng Hòa Nhân Dân Châu Ân Lai trong bản tuyên bố về dự thảo hòa ước ký với Nhật Bản của Anh-Mỹ và hội nghị Cựu Kim Sơn đã long trọng vạch rõ rằng: Cũng như toàn thể quần đảo Nam Sa, quần đảo Trung Sa, và quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa (quần đảo Paracel) và đảo Nam Uy (đảo Spratly) lúc nào cũng là lãnh thổ Trung Quốc. Mặc dù có thời kỳ những đảo này bị Nhật chiếm đóng trong trận chiến tranh xâm lăng do đế quốc Nhật Bản gây ra, sau khi Nhật Bản đầu hàng, chính phủ Trung Hoa lúc bấy giờ đã thu hồi lại. Cớ do chính phủ Phi Luật Tân đưa ra để che đậy ý đồ xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc, quần đảo Nam Sa hoàn toàn không thể biện minh được.

“Chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa long trọng tuyên bố: sự xâm phạm chủ quyền hợp pháp của Trung Hoa đối với quần đảo Nam-sa của bất cứ nước nào và bằng bất cứ phương tiện nào cũng tuyệt đối không thể dung thứ được”.[\[40\]](#)

Cũng như bản tuyên bố ngày 15.8.1951 mà bản tuyên bố này nhắc tới, lần này bản tuyên bố ngày 29.5.1951 không nêu ra một chi tiết cụ thể nào để chứng minh chủ quyền của Trung Hoa đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, là chính đáng. Vẫn chỉ là sự tái khẳng định về chủ quyền đó thôi.

Về phía Đài Loan, chính phủ Trung Hoa Dân Quốc qua đại sứ ở Manila, đã phản kháng mạnh mẽ cùng chính phủ Phi Luật Tân, viện cớ rằng quần đảo này thuộc về Trung Quốc từ thế kỷ 15. Chúng tôi rất tiếc không được rõ nội dung sự phản kháng này nên không biết luận cứ của Đài Loan ra sao.

Cần nói thêm là song song với việc phản kháng tại Manila, phát ngôn viên Đài Loan loan

báo việc phái một lực lượng đặc nhiệm (task force) tới quần đảo Trường Sa “có thể và chắc chắn sẽ xảy ra” và quả thực một hạm đội Đài Loan đã được phái tới nơi trong một thời gian ngắn để ngăn chặn mọi việc không hay xảy ra.

Nhận được tin này, ngoại trưởng Phi Luật Tân vội vàng chỉ thị cho Đại sứ Phi Luật Tân tại Đài Bắc là Narciso Ramos báo cho chính phủ Đài Loan “không nên quá e ngại về diễn biến của tình hình.”

Ngoài ra ông cũng lo báo là chính phủ Phi Luật Tân chưa có một thái độ chính thức nào về những lời tuyên bố của Cloma và tuy Phi Luật Tân chưa thăm dò ý kiến với chính phủ Hoa Kỳ về vấn đề này, ông nghĩ rằng nếu sau này cần có một trung gian hòa giải thì Hoa Kỳ sẽ là “một trọng tài công minh chính trực” vì Hoa Kỳ có quan hệ thân hữu với cả hai nước.

Trong khi đó, ngày 8.6.1956 Cloma lại phái một đoàn thứ hai mang thực phẩm ra tiếp tế cho 29 thủy thủ đã ở lại tại quần đảo trong chuyến đi thứ nhất.

Ở đảo Thái Bình, các thủy thủ Cloma thấy hải quân Đài Loan đã bóc dỡ những mẩu bia đánh dấu mà họ dựng lên trên đảo trong chuyến đi thứ nhất và đã dựng một dấu hiệu của Trung Hoa trên mốc bia cũ của Nhật Bản và cùng vẽ dấu hiệu Trung Hoa trên tường một căn hộ đổ nát trước kia thuộc trại lính Nhật Bản.

Cuộc chạm trán đầu tiên giữa đội của Cloma và hải quân Đài Loan xảy ra ngày 1.10.1956. Lúc đó thuyền trưởng Filemon Cloma đang ở trên tàu PMI IV bỏ neo ở ngoài khơi đảo Cieriaco thì có hai chiếc tàu của Đài Loan từ phía Nam tiến lại gần. Thuyền trưởng Cloma được mời lên tàu của Đài Loan để thương nghị với thuyền trưởng họ Hồ. Cuộc thảo luận kéo dài 4h. Sau đó một đoàn thủy quân Đài Loan lên tàu của Cloma kiểm soát trong 2h. Họ tịch thu tất cả súng ống, vũ khí, bản đồ và các tài liệu trên tàu. Mặc dù cố phản kháng, thuyền trưởng Cloma bị giữ trên tàu mãi tới 9 giờ đêm hôm đó. Ngày hôm sau thuyền trưởng Cloma lại được mời lên tàu Đài Loan. Tuy từ chối không chịu nhận Freedomland là lãnh thổ của Trung Hoa và không chịu ký vào tờ tuyên bố là ông và các thủy thủ sẽ rời Freedomland không bao giờ trở lại, nhưng ông cũng bị bắt buộc phải nộp vũ khí cho các viên chức Đài Loan.

Tới 30.10.1956 thì tàu Đài Loan rời khu vực này.

Nói tóm lại, cả hai phe Quốc-Cộng Trung Hoa đều nhận Trường Sa và Hoàng Sa là lãnh thổ của Trung Hoa, và đi đến cả việc dùng vũ lực ép người khác phải nhìn nhận như vậy nhưng cả hai đều không đưa ra được một dẫn chứng cụ thể nào để bênh vực quan điểm của mình.

IV. DẤP VIỆT NAM CỘNG HÒA BẮT GIỮ NGƯỜI DÂN CỦA TRUNG-CỘNG (1959)

Ngót 3 năm sau, năm 1959, lại có một biến cố khác xảy ra khiến cho Trung-Cộng có dịp lên tiếng về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Đêm ngày 20 rạng 21.2.1959, một đơn vị hải quân VNCH đóng tại quần đảo Hoàng Sa phát thấy Trung-Cộng đã lén đưa ngư dân đổ bộ lên các đảo Cam Tuyền (Robert), Duy Mộng (Drummond) và Quang Hòa (Duncan) trong nhóm nguyệt –thiểm (Crescent) thuộc quần đảo Hoàng Sa trong mục đích chiếm lấy quần đảo này. Đây không phải là lần đầu họ làm như vậy. Năm 1956 các ngư dân Trung Cộng cũng đã lén lút đổ bộ lên Lâm đảo (Wooded island) và đảo Linh Côn (Lincoln Island), cũng thuộc nhóm nguyệt-thiểm, và sau được thay thế bằng quân chính quy Trung-Cộng. Tuy nhiên lần đổ bộ này họ đã không thành công, vì hải quân VNCH đã ngăn chặn các ngư thuyền chở họ và ra lệnh cho họ rút lui. Khi họ từ chối và kháng cự lại, các lực lượng hải quân VNCH đã bắt giữ 82 ngư dân và 5 ngư thuyền. Vài bữa sau họ được thả.

Ngót 1 tuần sau Trung Cộng mới phản ứng. Trong một bản tuyên bố ngày 27.2.1959. Bộ ngoại giao Trung-Cộng đã vu cáo là hải quân VNCH đã xâm nhập bất hợp pháp quần đảo Hoàng Sa và bắt cóc 82 ngư dân cùng chiếm giữ 5 ngư thuyền và các tài sản khác của ngư dân Trung Cộng. Bản tuyên bố còn nói thêm là:

“Quần đảo Tây Sa là một phần của lãnh thổ Trung Hoa. Chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa đã long trọng tuyên bố về sự kiện ngày 15.8.1951^[41] và ngày 29.5.1956^[42], Bây giờ hải quân Việt Nam đã vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Hoa và bắt giữ các ngư dân, ngư thuyền Trung Hoa. Điều này làm cho nhân dân Trung Hoa hết sức tức giận.

“Bộ ngoại giao Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa long trọng cảnh cáo các nhà cầm quyền Nam Việt phải phóng thích ngay những ngư dân Trung Hoa bị bắt, trao trả các ngư thuyền và tài sản khác đã bị chiếm mang đi, bồi thường các thiệt hại cho những người này và đảm bảo không để cho những việc bất hợp pháp tương tự tái diễn trong tương lai. Nếu không, nhà cầm quyền Nam Việt sẽ phải chịu trách nhiệm về tất cả các hậu quả.”^[43]

Chỉ có thể thôi, ngoài ra vẫn không có chi tiết để chứng minh Hoàng Sa, và cả Trường Sa là một phần lãnh thổ của Trung Hoa.

V. PHẢN ỨNG VỀ LỜI TUYÊN BỐ CỦA TỔNG THỐNG PHI LUẬT TÂN VỀ CHỦ QUYỀN TRÊN QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA (1971)

12 năm lại trôi qua đi không có dịp nào để các nhà cầm quyền Bắc Kinh và Đài Bắc lên tiếng về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho tới năm 1971. Ngày 10.7.1971, trước ngày khai mạc hội nghị kỳ thứ 6 của Hiệp Hội các quốc gia Á châu và Thái Bình Dương (gọi tắt là ASPAC) trên cấp bậc tổng trưởng tại Manila, trong một buổi họp báo tại điện Malacanang (phủ tổng thống Phi Luật Tân), tổng thống Phi Luật Tân Ferdinand Marcos tố cáo quân đội Trung Hoa Dân Quốc đang chiếm đóng tại đảo Thái-bình đã tăng cường sự phòng thủ đảo này bằng những ỏ trong pháo và trong một vài trường hợp họ đã bắn cảnh cáo vào những phi cơ và tàu của Phi Luật Tân đi trinh sát trong vùng. Ông cũng loan báo là Hội Đồng An Ninh quốc gia Phi Luật Tân trong phiên họp ngày 10.7.1971 đã đồng thanh cho rằng vì những diễn biến nhanh chóng xảy ra trong vùng và vì đảo này ở kề cận Phi Luật Tân nên việc một nước ngoài chiếm đóng ở đây là một mối đe dọa nghiêm trọng nền an ninh của Phi Luật Tân^[44]. Ngoài ra, ông còn nhắc

lại quan điểm của Phi Luật Tân đã nói ở đoạn trên coi quần đảo Trường Sa đang ở trong chế độ giám hộ theo thực tế của các quốc gia đồng minh do hòa ước Nhật Bản ký tại Cựu kim sơn ngày 8.9.1951, theo đó Nhật Bản khước từ mọi quyền danh nghĩa và đòi hỏi tại quần đảo này. Do chế độ giám hộ này không nước nào có quyền mang đội vào bất cứ hòn đảo nào trong nhóm quần đảo này nếu không có phép và sự thỏa thuận của các quốc gia đồng minh . Sau hết ông loan báo thêm là vì Đài Loan thiết lập một đồn binh tại đảo Thái-bình không có phép và sự thỏa thuận của các quốc gia đồng minh nên Phi Luật Tân yêu cầu chính phủ Đài Loan rút quân đội khỏi nước này.

Lời tuyên bố này đã gây ra phản ứng tại nhiều quốc gia. Vài ngày sau khi có lời tuyên bố này, chính phủ Anh và Hòa Lan loan báo họ khước từ quyền giám hộ trên những đảo này^[45] Chính phủ VNCH qua lời tuyên bố của ngoại trưởng Trần Văn Lắm ngày 13.7.1971 tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa mà các dữ kiện lịch sử và pháp lý chứng minh là thuộc về Việt Nam ít nhất là từ thế kỷ 19. Ông cũng nhắc lại lời tuyên bố của cựu thủ tướng kiêm ngoại trưởng Trần Văn Hữu tại hòa hội Cựu Kim Sơn ngày 7.9.1951.

Về phần Đài Loan, ngoại trưởng Châu Thư Giai đã tuyên bố rằng quần đảo Nam Sa từ thời xa xưa vẫn thuộc về Trung Hoa và quân đội Đài Loan đã chiếm đóng quần đảo này hơn 20 năm qua. Sau đó, ông đã hội đàm với ngoại trưởng Phi Luật Tân Carlos Romulo, nhưng nội dung không được tiết lộ.

Còn như Trung Cộng thì Tân Hoa Xã trong bài nhan đề Philippine Authorities Openly Violate China's Territorial Sovereignty by Occupying Islands of China 's Nanasha Island (nhà cầm quyền phi luật tân công khai vi phạm chủ quyền lãnh thổ của Trung Hoa bằng cách chiếm đóng các đảo thuộc quần đảo Nam sa, ngày 16.7.1971^[46] đã lên án việc Phi Luật Tân phái quân tới đóng chiếm vài hòn đảo trong đó có quần đảo Nam sa coi đó là một biến cố trầm trọng của một sự vi phạm trắng trợn chủ quyền lãnh thổ của Trung Hoa do các nhà cầm quyền Phi Luật Tân phạm phải trong lúc theo đuổi chính sách xâm lược và mưu đồ chiến tranh ở Á châu của đế quốc Mỹ. Bài này đã nhắc lại là:

“Quần đảo Nam Sa gồm đảo Thái bình, đảo Nam uy, đảo Trung nghiệp, đảo Mã hoan và nhiều cù lao khác ở Nam Trung Quốc hải. Những đảo này lúc nào cũng là phần lãnh thổ của Trung Hoa. Cộng đồng nhân dân Trung Hoa có quyền bất khả tranh nghị và hợp pháp trên những đảo này. Mặc dù quần đảo Nam sa đã có lần rơi vào tay đế quốc Nhật sau khi nước này tung ra trận chiến tranh xâm lăng, khi Nhật Bản đầu hàng chính phủ Trung Hoa lúc bấy giờ đã thu lại quần đảo này”.(Nhấn mạnh thêm)

Sau đó bài này nhắc lại lời tuyên bố của Châu Ân Lai ngày 15.8.1951 và tuyên bố phát ngôn viên bộ ngoại giao Trung Cộng ngày 29.5.1956 là tuyệt đối nước nào không được phép vi phạm chủ quyền hợp pháp của Trung Hoa trên quần đảo Nam Sa vì bất cứ lý do nào và dưới bất kỳ hình thức nào. Sau đó bài này còn cảnh cáo:

“Việc chính phủ Phi Luật Tân công khai vi phạm chủ quyền lãnh thổ của Trung Hoa tuyệt đối không thể nào được chính phủ và nhân dân Trung Hoa tha thứ. Chính phủ Phi Luật

Tân phải ngừng tay sự vi phạm chủ yếu lãnh thổ của Trung Hoa và rút nhân viên của mình ra khỏi quần đảo Nam Sa.”

Lẽ dĩ nhiên Trung Cộng làm ngơ không đã động gì đến Đài Loan chiếm đảo Thái bình và tuyên bố chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

Một lần nữa, cả Trung Cộng và Đài Loan đều không đưa ra được bằng chứng về chủ quyền của Trung Hoa trên Quần đảo Trường Sa cũng như là Hoàng Sa mà chỉ nói vu vơ là hai quần đảo này thuộc Trung Hoa.

III. LUẬN CỨ ĐƯA RA TRONG VỤ ĐỤNG ĐỘ HẢI QUÂN VỚI VNCH (1974)

Vấn đề về chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa một lần nữa lại nổi lên trong tháng giêng năm 1974, lần này đã đưa việc giải quyết bằng vũ lực qua việc đụng độ hải quân công khai và trực tiếp giữa VN cộng Hoà và Trung Cộng tại quần đảo Hoàng Sa. Vì là một nước nhỏ yếu nên Việt Nam Cộng Hoà chỉ chống cự được hai ngày và chịu để mất Hoàng Sa vào tay Trung Cộng.

1. Biến cố này xảy ra trong khi chính phủ Việt Nam Cộng Hoà đã quyết định sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào đảo Phước Hải, quận đất đỏ, tỉnh Phước Tuy ngày 6.9.1973. Tuy nhiên không hiểu vì lý do gì mà Trung Cộng để mãi tới 4 tháng sau mới có phản ứng bằng một bản tuyên bố của Bộ ngoại giao Trung Cộng ngày 11.1.1974^[47]:

“Cách đây không lâu, nhà cầm quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam đã trắng trợn loan báo đặt hơn 10 đảo thuộc quần đảo Nam sa của Trung Hoa dưới quyền quản trị của tỉnh Phước Tuy ở miền Nam Việt Nam. Đó là một sự xâm phạm cuồng sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Trung Hoa”

Sau khi nhắc lại lời tuyên bố đã từng lặp đi lặp lại nhiều lần là “cũng giống như các quần đảo Tây Sa, Trung Sa, và Đông Sa, đảo Nam Sa luôn luôn là lãnh thổ của Trung Hoa. Bản tuyên bố tố cáo đây không phải là lần đầu Việt Nam Cộng Hoà có hành động như vậy:

“Trong những năm gần đây nhà cầm quyền Sài Gòn đã gia tăng xâm chiếm vài hòn đảo trong quần đảo Nam sa và Tây sa, trong nhiều trường hợp đã ồn ào đòi chủ quyền trên hai hòn đảo này, ngay cả dựng các bia chủ quyền trên đó. Giờ đây nhà cầm quyền Sài Gòn lại đi thêm bước nữa, công khai sáp nhập hơn 10 đảo, kể cả đảo Nam uy và Thái bình vào ranh giới của mình. Hành động này tạo thêm một bước mới nhằm nắm vĩnh viễn quần đảo Nam Sa của Trung Hoa”.

Sau đó bản tuyên bố nhắc lại lập trường cũ của Trung Cộng

“Chính phủ Cộng hoà Nhân Dân Trung Hoa nhắc lại ở đây rằng các quần đảo Nam sa, Tây sa, Trung sa và đông sa tất cả đều là phần cả lãnh thổ Trung Hoa. Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa có quyền bất khả tranh nghị trên những quần đảo này”

Ngoài ra trong bản tuyên bố còn có thêm một yếu tố mới khi nói:

“Các tài nguyên thiên nhiên trong vùng biển quanh các quần đảo này cũng thuộc về Trung Hoa”

Bản tuyên bố 11.1.1974 đã kết luận bằng cách phủ nhận giá trị hành động của Việt Nam Cộng Hoà.

“Quyết định của nhà quyền Sài Gòn đem sáp nhập đảo Nam Uy, Thái bình và các đảo khác của quần đảo Nam Sa vào Việt Nam là bất hợp pháp và vô hiệu lực. Chính phủ Trung Hoa sẽ không bao giờ dung thứ sự xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền nào do nhà cầm quyền Sài Gòn gây ra.”

L luận cứ của bản tuyên bố này cũng giống như luận cứ của bản tuyên bố trước, nghĩa là vẫn thiếu sót sự viện dẫn bằng chứng để chứng minh hai quần đảo này thuộc về Trung Hoa.

Tuy nhiên trong bản tuyên bố này ta thấy có vài dữ liệu mới.

Thứ nhất, không giống các lần tuyên bố trước, lần tuyên bố này có giọng điệu gay gắt hơn như báo hiệu trước những biện pháp mạnh của Trung Cộng.

Thứ hai, trong khi tại những bản tuyên bố trước Trung Cộng chỉ nói đến sự vi phạm chủ quyền lãnh thổ của Trung Hoa thôi do các nước gây ra, lần này Trung Cộng lại vu cáo Việt Nam Cộng Hoà gia tăng lần chiếm Hoàng Sa và Trường Sa trong mưu đồ nắm vĩnh viễn hai quần đảo này. Sự vu cáo như vậy dường như để đánh lạc hướng dư luận quốc tế trước, quy tội xâm lăng cho Việt Nam Cộng Hoà trước để cho việc đánh chiếm hai quần đảo này của Trung Cộng trở nên hợp pháp, nghĩa là muốn chứng minh Trung Cộng dùng vũ lực để bảo vệ lãnh thổ, chủ quyền của mình thôi.

Thứ ba, lần đầu tiên Trung Cộng công khai bộc lộ rõ nguyên nhân thầm kín thúc đẩy việc tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đó là nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng này. Điều đáng chú ý ở đây là sự sử dụng chữ của Trung-Cộng trong bản tuyên bố này. Bản tuyên bố này không nói là những tài nguyên thiên nhiên trên các quần đảo này mà lại nói tới những tài nguyên thiên nhiên trong các vùng biển quanh các đảo này thuộc về Trung Hoa. Như vậy, Trung Cộng cố đòi cho kỳ được chủ quyền đối với Hoàng Sa và Trường Sa không phải vì chỗ phân chim, photphat hay các tài nguyên khác tìm thấy trên hai quần đảo này mà chính là nhằm những túi dầu có ở quanh hai quần đảo. Đây mới là nguyên động lực chính thúc đẩy Trung Cộng ra tay hành động và hành động mạnh.

Tương cũng cần nhắc lại là Trung Cộng chỉ lên tiếng với các lời lẽ gay gắt hơn và sau này đi tới hình thức tranh chấp cực đoan hơn, tức là dùng đến vũ lực để chiếm Hoàng Sa, sau khi mấy công ty dầu hỏa ngoại quốc đã ký giao kèo khai thác dầu ở ngoài khơi của Việt Nam Cộng Hoà với chính phủ Việt Nam Cộng Hoà. Giả thử quanh hai quần đảo này không có dầu hỏa thì chưa chắc Trung Cộng đã làm gì, có lẽ vẫn giữ nguyên thái độ cũ là

chi tuyên bố, đe dọa suông như mọi lần, chứ không đi đến việc dùng vũ lực chiếm quần đảo.

Đây cũng có thể là một trong những lý do Trung Cộng phải chờ hơn 4 tháng sau khi Việt Nam Cộng Hòa sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Tuy mới có phản ứng. Cũng cần nhắc lại là trong các lần trước Việt Nam Cộng Hòa đã nhiều lần sáp nhập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào lãnh thổ của Việt Nam Cộng Hòa (ngày 13.7.1961 đặt quần đảo Hoàng Sa thuộc quyền tỉnh Quảng Nam; ngày 29.1.1959 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Tuy, v.v...) mà Trung Cộng không hề lên tiếng phản đối chứ đừng nói tới việc sử dụng vũ lực. Thế mà lần này chỉ có sự sáp nhập vào một xã cũng thuộc tỉnh Phước Tuy thôi mà Trung Cộng lại dùng đến vũ lực, vậy ta có thể đề quyết không sợ bị sai lầm là chính vì dầu hỏa của Việt Nam Cộng Hòa mà Trung Cộng đã ra tay.

2. Tuy nhiên bản tuyên bố ngày 11.1.1974 mới chỉ là màn dạo đầu. Sau khi xảy ra cuộc hải chiến tại vùng quần đảo Hoàng Sa giữa Việt Nam Cộng Hòa và Trung Cộng ngày 19-20/1/1974, bộ ngoại giao Trung Cộng lại tung ra một bản tuyên bố khác ngày 20.1.1974 [48] để vu cáo hải và không quân Việt Nam Cộng Hòa tấn công các ngư thuyền của Trung Cộng trước, chiếm hai đảo trong quần đảo Hoàng Sa ngày 15.1.1974, tấn công các đảo khác ngày 19.1.1974 và bắn vào các chiến hạm Trung Cộng đang đi tuần nên vì “bị đẩy tới quá mức chịu đựng” nên các đơn vị hải quân, ngư dân và dân binh Trung Cộng mới chiến đấu “để tự vệ”.

Sau khi vu cáo Việt Nam Cộng Hòa “đã từ lâu xâm chiếm hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa của Trung Hoa” và nhắc lại việc Việt Nam Cộng Hòa sáp nhập hơn 10 đảo thuộc quần đảo Trường Sa như đã nói tới trong bản tuyên bố ngày 11.1.1974, Bộ Ngoại giao Trung Cộng còn vu cáo thêm là Việt Nam Cộng Hòa bây giờ “lại trắng trợn khiêu khích Trung Hoa về quân sự và chiếm lãnh thổ của Trung Hoa bằng vũ lực. Đó là điều táo gan đến cùng cực.”

Bản tuyên bố tiếp thêm là đồng thời với việc xâm nhập vũ trang vào lãnh thổ Trung Hoa, Việt Nam Cộng Hòa lại còn dùng đến chiến thuật “kẻ có tội đơm đơn kiện trước”, bịa đặt chuyện Trung Cộng “đột nhiên thách thức” chủ quyền của Việt Nam Cộng Hòa trên quần đảo Hoàng Sa “nhằm cố gắng làm rối loạn dư luận quần chúng” và lại còn khẳng định là Sài Gòn hoàn toàn có chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và không một quốc gia nào tham dự Hội nghị Cựu Kim Sơn năm 1951 lại phản đối việc Việt Nam đòi chủ quyền.

Tới đây Bộ Ngoại giao Trung Cộng nhắc lại lời tuyên bố cố hữu là:

“Nhu mọi người đều biết, quần đảo Tây Sa cũng như các quần đảo Nam Sa, Trung Sa và Đông Sa luôn luôn là lãnh thổ của Trung Hoa.”

và thêm:

“Đó là một sự thực bất khả tranh nghị và mọi người Trung Hoa đều chủ trương như vậy.”

Điểm đáng chú ý ở đây là trong đoạn này Trung Cộng đã thêm câu “mọi người Trung Hoa đều chủ trương như vậy” sau khi nói đến tính cách bất khả tranh nghị chủ quyền của

Trung Hoa trên quần đảo như mọi lần trước. Câu này nhằm chặn họng trước Đài Loan để đề phòng trường hợp Đài Loan, vì nhu cầu muốn duy trì sự giao hảo với Việt Nam Cộng Hòa vào lúc các quốc gia khác dần dần bỏ rơi Đài Loan và vốn có cừ thù với Trung Cộng, coi việc gì Trung Cộng làm cũng là trái với quyền lợi của Trung Hoa, quay ra chống đối hành động chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa của Trung Cộng, khiến cho Đài Loan không thể làm gì khác được. Hơn nữa, câu này còn có ý thách thức Đài Loan có dám đi ngược lại với quyền lợi của Trung Hoa không.

Về điểm này Trung Cộng đã thành công, vì như chúng ta được biết, Đài Loan không những đã phụ họa với Trung Cộng trong việc đòi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa mà còn phái thêm quân đến chiếm đóng vài hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam Cộng Hòa để sẵn sàng chống lại khi cần.

Mặt khác, trái với mọi lần trước chỉ đề cập tới việc quần đảo Hoàng Sa (và cả Trường Sa) bị Nhật Bản chiếm đóng trong thời Thế chiến II và sau đó chính phủ Trung Hoa đã thu hồi lại, lần này bản tuyên bố ngày 20.1.1974 đưa thêm ra một chi tiết, tuy không mới lạ đối với Việt Nam, nhưng mới đối với những người ngoài cuộc: đó là bản tuyên bố nói tới việc Pháp chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa.

“Mặc dầu vài hòn đảo thuộc quần đảo Tây Sa có một thời kỳ trước Thế chiến II đã bị Pháp chiếm đóng và sau đó đến lượt Nhật Bản, nhưng sau Thế chiến, quần đảo Tây Sa cũng như các đảo khác trong Nam Trung Quốc hải đã được chính phủ Trung Hoa lúc bấy giờ chính thức thu hồi.”

Chúng ta tự hỏi tại sao Trung Cộng lần này lại đề cập tới việc Pháp chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa? Câu này thật khó trả lời.

Nếu bảo rằng đó chỉ là để đáp lại lời tuyên bố của Việt Nam Cộng Hòa ngày 12.1.1974 và 16.1.1974 trong đó đã nêu việc trong thời kỳ Pháp thuộc “nhân danh vương quốc Việt Nam Chính Phủ Pháp đã thực hiện việc chiếm cứ chính thức đảo Hoàng Sa”^[49] và đặt quần đảo Hoàng Sa thành đơn vị hành chính sáp nhập vào tỉnh Thừa Thiên” cùng thiết lập hai đơn vị hành chính tại quần đảo Hoàng Sa là đơn vị Croissant và đơn vị Amphytrite^[50] để chứng minh chủ quyền của Việt Nam Cộng Hòa trên quần đảo thì lập luận như vậy không đúng. Tại sao? Vì không phải đây mới là lần đầu tiên Việt Nam Cộng Hòa đưa ra bằng chứng này. Thực vậy, suốt từ khi có hòa ước Cựu Kim Sơn 1951, nhất là từ năm 1956 trở đi, Việt Nam Cộng Hòa đã nhiều lần nhắc tới việc chiếm hữu quần đảo Hoàng Sa, và cả Trường Sa, của Pháp nhân danh Việt Nam, để chứng minh chủ quyền của mình. Lại nữa, trong vụ Phi Luật Tân đòi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa năm 1956, Xứ lý thường vụ Pháp tại Manila ngày 9.6.1956 đã thông báo cho Bộ Ngoại giao Phi Luật Tân về việc Pháp chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa^[51].

Như vậy không phải là Trung Cộng không biết đến yếu tố Pháp chiếm hai quần đảo. nhưng tại sao trong mọi lần trước Trung Cộng không đã động gì đến sự kiện này mà nay lại nhắc tới? Phải chăng đó là vì Trung Cộng muốn leo thang việc chứng minh chủ quyền của Trung Hoa trên quần đảo đương tranh có từ trước Thế chiến II nhưng đã bị Pháp chiếm mất? Không chắc như vậy vì một luận cứ kiểu này không thể nào đánh đổ được

lược của Việt Nam Cộng Hòa trên quần đảo này cũng như trên quần đảo Trường Sa và không thể nào chứng minh được chủ quyền của Trung Cộng. Và lại nếu đúng vì mục đích này thì tại sao trong các lần tuyên bố trước Trung Cộng không hề nêu yếu tố này ra, mà chỉ nêu yếu tố Nhật Bản chiếm đóng?

Hay là vì những lần trước Trung Cộng đã quên yếu tố Pháp này? Cũng không đúng nữa vì các lời tuyên bố phản ứng của Trung Cộng đều được phát biểu sau khi có tuyên bố của Việt Nam Cộng Hòa như chúng ta đã biết luôn luôn có đề cập đến yếu tố Pháp, vậy cũng không có lý do để Trung Cộng quên được vì chắc Trung Cộng cũng phải nghiên cứu kỹ lưỡng các lược của Việt Nam Cộng Hòa trước khi phản ứng.

Cũng không thể cho rằng Trung Cộng đã coi thường yếu tố này vì không một nhà hoạch định chính sách của một quốc gia nào có thể và có quyền coi thường bất cứ một chi tiết nào, dù là cón con, để có ảnh hưởng tai hại cho quốc gia. Điều này càng đúng hơn nữa đối với Cộng sản nói chung và Trung Cộng nói riêng vốn có thói quen “cái tóc chẻ tư” để nghiên cứu mọi vấn đề.

Một điểm đáng chú ý khác là trong bản tuyên bố 20.1.1974 Trung Cộng đã chú trọng đến bản chất sự thu hồi quần đảo của chính phủ Trung Hoa sau khi Thế chiến II chấm dứt. Trong các bản tuyên bố trước chỉ nói là chính phủ Trung Hoa lúc đó (tức là chính phủ Trùng khánh của Tưởng Giới Thạch) đã thu hồi quần đảo thôi. Lần này để nhấn mạnh đến bản chất sự thu hồi, bản tuyên bố thêm trạng từ “chính thức” để làm nổi bật giá trị hành vi của nhà cầm quyền Trùng khánh và đồng thời biện minh sự đòi hỏi chủ quyền của mình.

Sau khi lập lại lời tuyên bố ngày 15.8.1951 của Châu Ân Lai như mọi tuyên bố của Bộ Ngoại giao Trung Cộng ngày 20.1.1974, để biện hộ cho việc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của mình, đã viện dẫn tới chiêu bài “quốc gia xã hội chủ nghĩa” không bao giờ chiếm đóng quần đảo của nước khác, và nếu có xảy ra vụ đụng độ đó thì chẳng qua là vì phải tự vệ thôi.

“Trung Hoa là một quốc gia xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi không bao giờ chiếm đóng lãnh thổ của các nước khác, nhưng chúng tôi cũng sẽ không chịu để các nước khác chiếm đóng lãnh thổ của chúng tôi. Để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Trung Hoa, chính phủ và nhân dân Trung Hoa có quyền làm mọi hành vi cần thiết để tự vệ.”

và kết luận bằng một sự đe dọa quen thuộc:

“Nhà cầm quyền Sài Gòn phải ngưng ngay lập tức mọi sự khiêu khích quân sự chống Trung Hoa và mọi hoạt động xâm chiếm bất hợp pháp lãnh thổ của Trung Hoa. Nếu không, họ sẽ phải chịu hậu quả do các hoạt động này gây nên.”

3. Đồng thời với bản tuyên bố ngày 20.1.1974 trên, guồng máy tuyên truyền của Trung Cộng đã cho phổ biến một bài tường thuật nội vụ cuộc hải chiến^[52], lẽ dĩ nhiên với mọi chi tiết xuyên tạc, bóp méo hay thổi phồng cốt để cho người ta thấy lỗi thuộc về Việt Nam

Cộng Hòa, còn hành động của Trung Cộng chỉ là “một cuộc đấu tranh chính đáng”, dùng lời lẽ khuyến cáo trước không được mới phải dùng đến hình thức.

Bài này còn lập lại lời vu cáo Việt Nam Cộng Hòa đã nuôi ý định thôn tính các đảo của Trung Hoa ở Nam Hải từ lâu để đi tới lời đe dọa là nếu Việt Nam Cộng Hòa không chịu ngưng ngay việc xâm lược lãnh thổ thì “sẽ phải ăn trái cây đắng của họ.”

4. Với lời lập luận tương tự, ngày 4.2.1974, Bộ Ngoại giao Trung Cộng lại một lần nữa ra bản tuyên bố^[53] sau khi Việt Nam Cộng Hòa, để đề phòng mọi bất trắc, đã phái tàu hải quân tới tăng viện phòng thủ ở vài đảo trong quần đảo Trường Sa và cấm bia chủ quyền, một hành động mà bản tuyên bố coi là “một sự xâm phạm điên cuồng đến sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Trung Hoa và một sự khiêu khích quân sự mới chống lại nhân dân Trung Hoa”. Bản tuyên bố cũng nói thêm:

“ Chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa nhất quyết không để cho nhà cầm quyền Sài Gòn xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Trung Hoa. Lập trường này của Chính phủ Trung Hoa cương quyết, không thể lay chuyển được”.

5.- Ngoài ra, tại Hội nghị Liên hiệp quốc về luật Biển kỳ nhóm tại Caracas, thủ đô Venezuela, từ 20-6-74 đến 29-8-1974, trong một bài tham luận đọc trước hội nghị ngày 2-7-74, Trưởng phái đoàn Trung Cộng tham dự hội nghị là Sài Thụ Phiên (Thứ trưởng Ngoại thương) đã bác bỏ những lời tố cáo của phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, và khẳng định:

“Quần đảo Tây Sa và Nam Sa ở biển Nam xưa nay vẫn là một phần lãnh thổ không thể chia cắt của Trung quốc, quyết không cho phép nhà cầm quyền Sài Gòn bằng bất cứ cơ nào xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của Trung quốc”^[54].

Tuy nhiên cũng như bao lần tuyên bố khác, Sài Thụ Phiên đã không hề nêu ra một bằng chứng nào để làm cho hội nghị thấy rằng chủ quyền đối với hai quần đảo này thuộc về Trung Hoa.

6.- Về phần Đài Loan, Chính phủ Tưởng Giới Thạch đã nhiều lần lên tiếng về vấn đề chủ quyền này trong thời gian có trận đụng độ ngày 19-20/1/1974. Trong số những lời tuyên bố này, có hai lần đáng chú ý:

a) Lời tuyên bố thứ nhất là của Bộ Ngoại giao Đài Loan ngày 7-2-1974 nguyên văn như sau.

“Gần đây Chính phủ Việt Nam Cộng hòa tuyên bố chủ quyền trên quần đảo Nam Sa (Spratly). Đối với lời tuyên bố này, Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đã cực lực phản kháng với Chính phủ Việt Nam và tái khẳng định lập trường là quần đảo này là phần lãnh thổ cố hữu của Trung Hoa Dân Quốc và không ai có thể nghi ngờ chủ quyền của Trung Hoa Dân Quốc đối với quần đảo này.

“ Quần đảo này đã bị Nhật Bản chiếm đóng trong trận Thế chiến thứ II và được qui hồi Trung Hoa Dân Quốc khi, sau chiến tranh vào tháng 12 năm 1946, Chính phủ Trung Hoa

đã phái một hải đội, tới thu hồi khỏi tay Nhật Bản. Từ đó trú quân thường trực Trung Hoa đã tới đóng ở đó. Hơn nữa ngày 1.12.1974, Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đã loan báo cùng thế giới tên tiêu chuẩn các đảo, cù lao, ám tiêu, thiển than trong quần đảo.

“ Những đảo này tạo thành phần hoàn chỉnh lãnh thổ Trung Hoa là một sự thực bất khả tranh nghị. Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc vì vậy cương quyết tài khẳng định chủ quyền của Trung Hoa trên quần đảo Nam Sa. Lập trường không thể bị thay đổi bởi bất cứ nước nào bằng bất cứ biện pháp nào.”^[55]

Trong lời tuyên bố này có vài điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, bản tuyên bố đã đề cập tới việc hải quân Trung Hoa tới quần đảo Trường Sa để thu hồi quần đảo này khỏi tay người Nhật vào tháng 12 năm 1946 và từ đó có quân trú đóng ở đây.

Về điểm này, trong đoạn đầu chúng tôi đã trình bày tính cách bất hợp pháp của sự tiếp thu của hải quân Trung Hoa Dân Quốc thực hiện, nên không cần nhắc lại đây nữa. Vì hành vi tiếp thu đã bất hợp pháp nên luận cứ này không có giá trị nữa.

Thứ hai, ngày 1.12.1947 Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đã thống trị cho thế giới hay việc đặt tên tiêu chuẩn cho các đảo, cù lao, v.v... trong quần đảo Trường Sa.

Vấn đề đặt ra là việc đặt tên cho các đảo, cù lao, v.v... có phải là yếu tố cần thiết để chứng minh quần đảo Trường Sa thuộc Trung Hoa hay không. Đúng về phương diện thực tế, việc đặt tên cho một vật gì chẳng qua chỉ là để cho người khác hiểu được người nói muốn ám chỉ, đề cập đến vật đó thôi. Nó không có tính cách bắt buộc. Đúng về phương diện pháp lý cũng vậy, việc đặt tên cho một vật gì không phải đương- nhiên vật đó thuộc quyền chủ- hữu, thuộc chủ quyền của người hay quốc gia đặt tên cho nó, vì nếu không thì bất cứ một người hay quốc gia nào cũng có thể đặt tên cho một vật rồi chiếm ngay vật đó làm vật sở hữu của mình. Giả thử nếu nay Việt Nam Cộng Hòa đặt một tên tiêu chuẩn cho đảo Đài Loan rồi tuyên bố cùng thế giới rằng Đài Loan thuộc quyền sở hữu của Việt Nam Cộng Hòa thì Đài Loan nghĩ sao? Nếu Hoa Kỳ, Nga Sô, Anh, Pháp, v.v... mỗi nước đặt cho nó một tên rồi bảo nó thuộc quyền sở hữu của mình, như vậy có được không?

Như thế luận cứ thứ hai của Đài Loan không đứng vững và không có giá trị.

Theo chiều hướng lập luận của bản tuyên bố này thì do hai sự kiện nêu trên (tiếp thu và đặt tên), Đài Loan mới tuyên bố rằng quần đảo Trường Sa và một phần lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc là điều bất khả tranh nghị.

Điều tuyên bố này cũng chỉ là một sự lặp lại những lời tuyên bố của Trung Cộng từ trước đến nay. Cũng giống trường hợp các lời tuyên bố của Trung Cộng, nó thiếu sót các chứng liệu để tỏ ra rằng chủ quyền của Trung Hoa đối với quần đảo Trường Sa, cũng như Hoàng Sa, là bất khả tranh nghị. Sự thiếu sót này làm cho luận cứ của Đài Loan, cũng như của Trung Cộng, không có giá trị về phương diện thực tế cũng như về phương diện pháp lý.

Chúng tôi cũng không muốn bàn ở đây vấn đề là giả thử quần đảo Trường Sa, và cả Hoàng Sa, thuộc chủ quyền của Trung Hoa, nó sẽ thuộc phe nào, Quốc hay Cộng, như các bản tuyên bố của cả hai bên vẫn vạch rõ vì vấn đề này đi ra ngoài phạm vi của bài này.

b) 17 ngày sau khi Bộ Ngoại giao Đài Bắc ra bản tuyên bố nói trên, thủ tướng Đài Loan Tưởng Kinh Quốc trong một cuộc phỏng vấn dành cho ký giả Roy Rowan của Tạp chí Time ngày 24.2.1974 tại Đài Bắc cũng đã đề cập tới vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa^[56] như sau:

“Hỏi: Xin thủ tướng cho rõ quan điểm của Ngài về vụ tranh chấp đối với hai nhóm quần đảo Paracel và Spratly? Liệu quý quốc có phòng vệ đội trú quân đóng ở quần đảo Spratly của quý quốc khi bị tấn công không?”

Đáp: Chúng ta cần phải duyệt lại lịch sử các quần đảo này, cách đây nhiều năm, chính phủ chúng tôi đã duy trì lực lượng tại quần đảo Paracel. Lực lượng này chỉ là một phần của hệ thống phòng thủ đảo Hải Nam. Việc chúng tôi rút các lực lượng đó đi không có nghĩa là chúng tôi từ bỏ chủ quyền của chúng tôi trên quần đảo Paracel, việc này chẳng qua cũng giống như việc chúng tôi từ bỏ chủ quyền của chúng tôi trên đảo Hải Nam.

Quần đảo Spratly được qui hoàn cho Trung Hoa Dân Quốc đồng thời với việc quang phục Đài Loan khỏi tay Nhật Bản. Từ nhiều năm rồi binh sĩ của chúng tôi đã trú đóng ở trên hòn đảo chính của nhóm Spratly, chúng tôi cương quyết làm những gì có thể được để phòng vệ quần đảo này. Tôi thấy cần phải nói rõ là quân đội của chúng tôi có bốn phân phòng vệ lãnh thổ ủy thác cho họ.

Hỏi: Liệu có thể có việc Trung Cộng tấn công nhóm Spratly không?

Đáp: Vì Cộng Sản có thể tính toán làm nên chúng tôi không thể gạt bỏ việc đó được.”

Có bốn điểm đáng chú ý trong các câu trả lời của Tưởng Kinh Quốc:

Thứ nhất, Tưởng Kinh Quốc làm như hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đương nhiên thuộc về Trung Hoa rồi nên không nêu ra các bằng chứng để chứng minh chủ quyền thuộc về Trung Hoa.

Thứ hai, Ông ta nói là duyệt xét lại lịch sử hai quần đảo này nhưng nói xong bỏ đấy, không đề cập đến lịch sử đó mà chỉ nói về sự từ bỏ chủ quyền trên Hoàng Sa và việc thu hồi cùng bảo vệ Trường Sa.

Thứ ba, Ông xác nhận việc Đài Loan từ bỏ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa cho Trung Cộng, cũng giống việc từ bỏ chủ quyền đối với Hải Nam. Nói cách khác Tưởng Kinh Quốc ngụ ý là dù quần đảo Hoàng Sa có rơi vào tay Trung Cộng thì nó vẫn còn thuộc chủ quyền của Trung Hoa chứ không phải của nước khác, không đi đâu mà thiệt.

Thứ tư, Ông cũng đề cập tới việc Đài Loan thu hồi và phòng thủ Trường Sa, không có thêm chi tiết gì mới lạ.

Để kết luận phần này, chúng ta có thể nói được rằng các luận cứ chính thức của hai phe Quốc Cộng Trung Hoa đưa ra đều có tính cách mơ hồ và võ đoán, chỉ lập đi lập lại rằng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là phần lãnh thổ của Trung Hoa, rằng chủ quyền của Trung Hoa đối với hai quần đảo này là điều bất khả tranh nghị, nhưng không hề đưa ra một bằng cứ nào để chứng minh chủ quyền đó là của Trung Hoa. Thật trái ngược với luận cứ của Việt Nam Cộng Hòa. Hơn nữa các lời tuyên bố đều giống nhau, ít có gì thay đổi, dù là về chi tiết, khiến người ngoài có cảm tưởng là những lời tuyên bố đó đều do một người soạn thảo.

LUẬN CỨ CỦA CÁC GIỚI NGOÀI CHÍNH QUYỀN

Như ta đã thấy, cả hai chính phủ Trung Hoa đã không đưa ra được một dẫn chứng cụ thể nào để biện minh chủ quyền của Trung Hoa trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Để hiểu rõ hơn vấn đề chủ quyền này cần phải cứu xét các luận cứ từ các nguồn bán chính thức và không chính thức khác. Đó là những bài báo đăng trên báo chí, sách vở của nhà nước hay thuộc những người không ở trong chính quyền như học giả, giáo sư, v.v.... Tuy họ không giữ một chức vụ nào trong guồng máy chính quyền, nhưng với tổ chức chính trị hiện tại ở cả Hoa Lục lẫn Đài Loan, nếu không có sự thỏa thuận của nhà nước thì không ai có thể công khai lên tiếng về một vấn đề gì. Như vậy những tài liệu chúng ta sẽ nghiên cứu sau đây có thể coi được là những tài liệu đã được sự chấp thuận của chính quyền hay ít ra là của văn giới Trung Hoa.

I. BÀI “NOTES ON THE NANWEI AND SISHA ISLAND”:

Tài liệu đầu tiên của Trung Cộng đã đề cập trực tiếp đến vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là bài báo nhan đề “Notes on the Nanwei and sisha islands” (không ký tên) đăng trong bán nguyệt san Anh ngữ People’s China (Nhân dân Trung Quốc) do nhà xuất bản ngoại văn (Foreign Language Press) xuất bản tại Bắc Kinh ngày 1.9.1951 mà chúng tôi đã đề cập tới ở phần I[57]

Để cho các độc giả tiện nghiên cứu, chúng tôi xin dịch toàn bài báo trên sang Việt ngữ:

CHÚ GIẢI VỀ ĐẢO NAM UY VÀ QUẦN ĐẢO TÂY SA

Đảo Nam Uy (Spratly) và quần đảo Tây Sa (Paracel) xưa nay vẫn là một phần lãnh thổ của Trung Quốc. những hòn đảo trọng yếu này ở Nam Trung Quốc hải là tiền đồn biên giới quốc gia của Trung Quốc.

Quần đảo Tây Sa nằm ở cách hải cảng Du Lâm thuộc đảo Hải Nam 150 hải lý về phía Đông Nam. Vị trí của quần đảo này rất quan trọng vì nó nối liền Trung Quốc với Nam Hải cũng như là với các hải lộ chính giữa Âu và Á Châu.

Đảo Nam Uy là hòn đảo chính thuộc quần đảo Nam Sa (Spratly), một nhóm các hòn đảo ở cực Nam trong Nam Trung Quốc hải. Nó ở cách quần đảo Tây Sa 350 hải lý và cách Hải

Nam 530 hải lý. Nó quan trọng về phương diện giao thông cũng như về phương diện quân sự vì nó nằm ở một vị trí giữa Phi luật Tân, Borneo, Mã Lai và Đông Dương.

Cả đảo Nam Uy lẫn toàn thể quần đảo Nam Sa và quần đảo Tây Sa vốn từ lâu là lãnh thổ của Trung Quốc. Các tài liệu lịch sử Trung Quốc liên quan tới các đảo này có từ đời nhà Tống, ngay trước khi xảy ra cuộc chiến tranh chống Nhật Bản xâm lăng người ta đã tìm thấy những đồng tiền thuộc đời hoàng đế Vĩnh Lạc nhà Minh trong một rặng san hô ở đây. Các hòn đảo này đã là các trung tâm đánh cá của ngư dân Hải Nam hàng mấy trăm năm nay và nhiều ngư dân đã lập nghiệp ở đây. Năm 1883, chính phủ Đức quốc phái các nhân viên tới trắc lượng tại quần đảo Nam Sa, nhưng sau phải rút lui khi chính phủ Trung Hoa phản đối. Năm 1907, chính phủ Trung Hoa phái nhân viên quân sự cao cấp tới trắc lượng những hòn đảo này và cho phép các tổ chức tư khẩn hoang. Đó là những sự kiện lịch sử chứng minh chủ quyền của Trung Hoa trên những hòn đảo này.

Đế quốc Pháp từ lâu đã thèm muốn hai quần đảo này. Năm 1933, chính phủ Pháp thông báo cho tòa đại sứ Trung Hoa tại Pháp luận cứ bịa đặt là quần đảo Tây Sa thuộc về Việt Nam. Luận cứ này đã bị lý lẽ biện bác của chính phủ Trung Hoa làm im lặng. Sau đó bọn đế quốc Pháp đã dùng vũ lực chiếm đóng quần đảo Nam Sa. Năm 1930, Pháp đã bị một phái hải thuyền tới chiếm đảo Nam Uy, tiếp theo là vào tháng 4 năm 1933, hải thuyền Pháp đã chiếm cù lao An-ba (Amboyna), đảo Thái Bình (Itu Aba), đảo Song Tử (hai đảo), đảo Nam Trục (Loai-ta) và đảo Trung Nghiệp (NamYết) và các đảo khác. Đồng thời chính phủ Pháp công bố việc chiếm hữu những đảo này làm cho nhân dân Trung Hoa hết sức tức giận. Do áp lực của dân chúng, chính phủ Trung Hoa lúc bấy giờ đã phản đối chính phủ Pháp.

Trong trận chiến tranh kháng Nhật, quân đội Nhật Bản đã tạm chiếm đóng quần đảo Tây Sa và Nam Sa. Sau khi Nhật Bản đầu hàng, chính phủ Quốc dân Đảng đã thu hồi tất cả đảo này.

Đế quốc Mỹ tự ý định chiếm quần đảo Nam Sa. Ngày 17 tháng 5 năm ngoái^[58], bù nhìn của Mỹ Quirino đã tuyên bố trong một cuộc họp báo là những đảo này phải thuộc về Phi Luật Tân. Lời nói vô lý này đã bị ngay nhân dân Trung Hoa lên án. Ngày 19 tháng 5 giới thẩm quyền ở Bắc Kinh đã vạch rõ ràng: "Lời tuyên truyền vô lý của chính phủ Phi Luật Tân đối với lãnh thổ của Trung Hoa rõ ràng là sản phẩm của chỉ thị của chính phủ Hoa Kỳ. Bọn khiêu khích Phi luật Tân và kẻ Hoa Kỳ ủng hộ chúng phải bỏ ngay mưu đồ mạo hiểm đó đi nếu không thì hành động này có thể đưa tới những hậu quả nghiêm trọng. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa không bao giờ để cho bất cứ một ngoại bang nào xâm lược quần đảo Nam Sa hay bất cứ đất đai nào khác thuộc về Trung Hoa."

Gạt bỏ những lời lẽ tuyên truyền trong bài này sang một bên, chúng ta thấy có một số luận cứ quan trọng đáng được lưu tâm vì sẽ được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong tương lai sau đó.

Luận cứ 1: Những tài liệu lịch sử Trung Hoa liên quan tới hai quần đảo này có từ đời nhà Tống.

Luận cứ này rất mơ hồ vì không cho rõ những tài liệu này là những tài liệu gì? Do ai sang tác hay thu thập? Ấn hành năm nào? Lời nói mơ hồ này khiến người muốn nghiên cứu một cách vô tư, khách quan, không biết tìm tài liệu ở đâu để hiểu rõ hơn hay để kiểm chứng.

Ngay nói là đời nhà Tống nhưng không định rõ là bao giờ, và cũng không nói rõ là những tài liệu này được soạn thảo đời nhà Tống hay soạn thảo trước đó và ấn hành vào đời nhà Tống.

Và lại còn có một câu hỏi khác: Nhà Tống mà bài trên đề cập tới nhà nhà Tống nào? Trong lịch sử Trung Hoa có hai triều đại mang tên là Tống. Triều Tống thứ nhất là nhà Lưu, trị vì Trung Hoa 59 năm, từ năm 420 đến năm 478; triều Tống thứ hai là nhà Triệu, trị vì từ năm 960 đến năm 1280, chia làm Bắc Tống (960-1126) và Nam Tống (1127-1280)

Trong hai triều đại Tống này, Việt Nam chỉ chịu sự đô hộ của triều Tống thứ nhất thôi, còn tới triều Tống thứ hai thì Việt Nam đã được độc lập rồi.

Theo *Kinh Thư* của Trung Hoa, trong suốt thời đại hoàng đường ngũ đế (2852-2206 trước Tây lịch kỷ nguyên) cũng như trong các triều Hạ (2205-1767 tr. T.L.), Thương hay Ân (1766-1123 tr. T.L.) và Châu (1122-249 tr. T.L.), người Hán chỉ sống ở lưu vực Hoàng Hà, trong các tỉnh Hồ Nam, Thiểm Tây, Trục Lệ và một phần Sơn Đông ngày nay. Về phía Nam Hoàng Hà có một giống dân khác, thường gọi là giống Bách Việt, có một nền văn minh hoàn toàn khác với nền văn minh của giống Hán. Những người thuộc giống Bách Việt sống rải rác trong suốt vùng từ sông Dương Tử (hay Trường Giang) tới miền Bắc Trung Việt ngày nay.

Trong giống Bách Việt có một nhóm gọi là Lạc Việt sống ở trong một khu vực ở phía Nam tỉnh Quảng Tây, ở dãy núi Ngũ Lĩnh, xuống tới miền Bắc Trung Việt. Năm 1879 tr. T.L., một số người trong nhóm Lạc Việt lập thành một quốc gia độc lập gọi là Văn Lang, dưới quyền cai trị của các vua Hùng nhà Hồng Bàng. Lãnh thổ Văn Lang lúc bấy giờ bao trùm toàn miền Bắc Việt và Bắc Trung Việt ngày nay.

Vào năm 207 T.L., Triệu Đà chiếm nước Âu Lạc và sát nhập nước này vào nước Nam Hải của ông lập thành một quốc gia mới mang tên là Nam Việt, độc lập với nhà Hán (206 tr. T.L.-264 sau T.L.) bên Tàu. Bờ cõi Nam Việt chạy dài từ tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây bên Trung Hoa tới Bắc Trung Việt.

Năm III tr. T.L., Hán Vũ Đế (140-87 tr. T.L.) sai hai tướng Tàu là Lộ Bác Đức và Dương Bộc sang đánh chiếm và đô hộ Nam Việt và cải tên nước này thành bộ Giao Chỉ. Bộ Giao Chỉ được chia làm 9 quận là Nam Hải (Bắc Quảng Đông), Thương Ngô (Bắc Quảng Tây), Uất Lâm (Nam Quảng Tây), Hợp Phố (Nam Quảng Đông), Giao Chỉ (Bắc Việt), Cửu Chân (khoảng Thanh Hóa-Trung Việt), Nhật Nam (khoảng Nghệ An-Trung Việt) , Châu Nhai (đảo Hải Nam) và Đam Nhĩ (đảo Hải Nam).

Trong suốt hơn 1000 năm đô hộ Việt Nam, quyền cai trị của Trung Hoa không bao giờ chạy quá tỉnh Nghệ An ngày nay, tức là chỉ tới vĩ tuyến 18 là cũng như tới đảo Hải Nam thôi. Như vậy không thể có vấn đề chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được.

Sự đô hộ Việt Nam của Trung Hoa chấm dứt năm 939 khi Ngô Quyền nổi lên đánh chiếm người Trung Hoa về Tàu, giành lại độc lập cho quốc gia. Từ đây trở về sau, mãi đến hậu bán thế kỷ thứ 19, Việt Nam là một quốc gia độc lập, tự chủ tuy có thời kỳ (từ 1407-1427) Việt Nam bị Trung Hoa đô hộ một lần nữa.

Triều Tống thứ hai, như đã nói ở bên trên, cai trị Trung Hoa từ năm 960 đến 1280, tương đương với các triều độc lập của Việt Nam là Ngô (939-968), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Hậu lý (1009-1225), và Trần (1225-1400). Tuy trong khoảng thời gian này, nhất là đời Hậu Lý, Tống triều hai lần phái quân sang đánh Việt Nam (năm 981 đời Tiền Lê và năm 1073-1077 đời Hậu lý) nhưng lần nào cũng bị Việt Nam đánh bại nhục nhã, đó là chưa kể từ năm 1075-1077 hai châu Khâm và Liêm (cả hai thuộc tỉnh Quảng Đông ngày nay) của Trung Hoa đã bị tướng Việt Lý Thường Kiệt tấn công.

Như vậy trong triều Tống thứ hai này càng không thể có việc nhà Tống chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được. Và lại Triệu Nhữ Quát đời Tống đã viết trong cuốn Chư Phiên Chí quyền hạ, đoạn nói về Hải Nam như sau:
Phía Đông (Hải Nam) là Thiên lý Trường Sa và Vạn lý Thạch Sàng, mênh mông vô bờ, trời nước một màu. Ghe thuyền qua lại chỉ nhờ cậy vào kim chi nam, ngày đêm phải theo dõi cẩn thận, chỉ hơi sai một tí là có liên quan đến vấn đề sống chết ngay.

(Đông tác Thiên lý Trường Sa, Vạn lý Thạch Sàng, miễn mang vô tế, thiên thủy nhất sắc. Chu bạc lai vãng, duy chỉ nam châm vi tặc, họa dạ thù thị duy cần, hào lý chỉ sai, sinh tử hệ yên. 東則千里長沙, 萬里石匱, 渺茫無際, 天水一色. 舟舶來往, 惟以指南針為則, 晝夜守視唯謹, 豪釐之差, 生死繫焉.)

"Ý Triệu Nhữ Quát muốn nói là vì vùng quần đảo Hoàng Sa (Thiên lý Trường Sa theo họ Triệu) là nơi nguy hiểm, thuyền bè Trung Hoa không nên đi gần vì phải hoàn toàn lệ thuộc vào kim chi nam và chỉ hơi sai một tí là có thể chìm đắm được. Do đó ta có thể suy luận là đời Tống không có người Trung Hoa nào đến gần các đảo thuộc nhóm Hoàng Sa nên chưa chắc đã có người Trung Hoa nào đã tới chiếm đóng quần đảo này. Và lại ngay nhan đề sách "Chư Phiên Chí" có nghĩa sách nói về các phiên tức về các người ngoại quốc, chung quanh Trung Quốc tức các chư hầu của Trung Quốc, cũng đã chứng tỏ Thiên lý Trường Sa, Vạn lý Trường Sa không thuộc về Trung Quốc mà thuộc về phiên quốc phía Nam tức Việt Nam vậy.

Vậy luận cứ một không được vững. Chúng ta thử xét tới một luận cứ khác của bài báo xem sao.

Luận cứ a: Trước trận Thế chiến thứ II (mà trong lịch sử cận đại Trung Hoa gọi là kháng Nhật thời kỳ và trong bài báo gọi là cuộc chiến tranh chống Nhật Bản xâm lăng) người ta đã tìm thấy những đồng tiền đời hoàng đế Vĩnh Lạc nhà Minh trong một rặng san hô ở đây.

Về luận cứ này, có mấy nhận xét sau:

Thứ nhất, tài liệu này, và cả các tài liệu kế tiếp của Trung Cộng, không cho thấy rõ những đồng tiền Vĩnh Lạc này được tìm thấy ngày nào, ở đâu, rặng san hô thuộc đảo nào trong quần đảo Hoàng Sa và việc tìm thấy tiền này có được loan báo cho mọi người biết hay không. Theo Trung Quốc thời báo của Đài Loan số ra ngày 20.1.1974 trong bài “Hoàn cảnh địa dư và lịch sử của quần đảo Tây Sa” (sẽ được dịch đăng trong một đoạn sau), tiền này do các ngư phủ Nhật Bản tìm thấy năm 1920.

Thứ hai, việc tìm thấy một số đồng tiền ngoại quốc tại một địa phương nào không phải là lý do cho là địa phương này thuộc chủ quyền của nước có đồng tiền đó. Tỉ dụ dưới thời Pháp thuộc người ta đã tìm thấy một số đồng tiền La Mã ở Óc Eo (tỉnh An Giang Nam phần) nhưng không bao giờ Việt Nam là thuộc địa của đế quốc La Mã hay thuộc chủ quyền của đất nước này cả. Những đồng tiền Vĩnh Lạc nếu có chẳng qua là có người lai vãng tới, trong đó có thể chính người Việt vì nên nhớ rằng trước thời Pháp thuộc, tiền cổ lưu hành rất lộn xộn gồm nhiều đời và có cả tiền Trung Hoa nữa tại xã hội cổ Việt Nam[59]. Điều đó không đủ chứng minh là vùng này thuộc Trung Hoa.

Và lại, về sự hiện diện của các đồng tiền Vĩnh Lạc tại vùng này, đó có thể có hai giả thiết: hoặc là đã có người tới sinh sống ở quần đảo Hoàng Sa rồi khi dời đi nơi khác hoặc khi chết đã để rớt lại một số tiền này, hoặc là tiền của những người đi thuyền tới đây, thuyền gặp nạn bị đắm nên tiền mới vương vãi tại rặng san hô.

Giả thiết thứ hai có thể đúng hơn vì chính ông Saurin, một nhà địa chất nổi tiếng người Pháp đã thuật là “kho tàng” này đánh dấu một cuộc đắm tàu[60]. Hơn nữa, đúng quần đảo Hoàng Sa và cả Trường Sa, là trung tâm bão biển, nhiều tàu bè qua lại đã bị đắm ở đây. Ví dụ năm 1891, đã có tàu Mariana của Đức đã bị bão đắm tại rặng Bombay trong quần đảo Hoàng Sa; năm 1895 tàu Đức Bellona cũng bị đắm; năm sau, 1896, đến lượt tàu Nhật Bản Imezi Maru bị mất tích; năm 1910 tàu Colombo bị mắc cạn; năm 1915 tàu Quinta bị mất tích.

Luận cứ 3: Năm 1883 (? – BVN), chính phủ Đức đã phái nhân viên tới trắc lượng quần đảo Trường Sa, nhưng họ đã phải rút lui trước sự phản đối của Trung Cộng.

Yếu tố này được nhắc lại nhiều lần trong các tài liệu khác, nhưng vì thiếu bằng chứng nên chúng tôi không thể đưa ra nhận xét gì. Cũng nên nhớ rằng thời gian này, triều đình Việt Nam đang bị người Pháp cưỡng ép đô hộ.

Luận cứ 4: Năm 1907 chính phủ Trung Hoa đã phái sĩ quan cao cấp tới quần đảo này trắc lượng và cho phép các tổ chức tư khẩn hoang quần đảo

Luận cứ này đã được Trung Cộng và Đài Loan đề cập đến nhiều lần. Trong tài liệu này không nói rõ sĩ quan cao cấp đó là ai, nhưng một tài liệu khác, cũng của Trung Cộng mà chúng ta sẽ xét tới sau phần này (số II) đã cho biết vị này là Thủy sư đề đốc Lý Chuẩn.

Đây là một luận cứ quan trọng vì nó chứng tỏ ít nhất là về phương diện pháp lý Trung Hoa đã có hành động cụ thể có thể dùng để biện minh chủ quyền của mình trên quần đảo đang tranh: đó là hành động trắc lượng và cho phép khẩn hoang quần đảo. Nếu điều này có thật sự xảy ra, thì tiếc thay người Trung Hoa đã thực hiện quá trễ, vì từ nhiều thế kỷ trước, sử sách Việt Nam cho biết rõ và một cách chắc chắn rằng triều đình Việt Nam đã sai hải quân cùng đội Hoàng Sa làm những công việc đo đạc thủy trình địa thế, vẽ bản đồ, trồng cây...^[61]

Vì thế, việc làm trên nếu có, chỉ là những hành động phi pháp xâm phạm chủ quyền Việt Nam, nhất là Trung Hoa đã lợi dụng thời kỳ Việt Nam bị Pháp đô hộ.

Chính những hành động phi pháp đó cứ tiếp tục để gây ra cuộc tranh chấp chủ quyền rồi đi đến mức độ dùng bạo lực cưỡng chiếm Hoàng Sa.

Vả lại, theo tiêu chuẩn của luật quốc tế, muốn đòi chủ quyền trên một dải đất nào thì quốc gia phải chứng minh được rằng mình là quốc gia đầu tiên khám phá và khai thác giải đất này, thiết lập một hình thức cai trị dải đất đó và hành xử chủ quyền của mình một cách hiện hữu và liên tục.

Tài liệu của Trung Cộng mà chúng ta đang nghiên cứu đã nêu ra một bằng chứng để biện minh Trung Hoa đã hành xử chủ quyền của mình là phái sĩ quan cao cấp tới trắc lượng và cho khẩn hoang.

Vấn đề được đặt ra là hành vi hành xử chủ quyền của Trung Hoa nói ở đây có phải là yếu tố cấu tạo chủ quyền không? Hay nói cách khác có thể dùng nó để chứng minh chủ quyền của Trung Hoa trên quần đảo đang tranh được không? Đó là điểm pháp lý mà tòa án nào thụ lý việc tranh chấp chủ quyền này phải quyết định.

Ở đây chúng tôi cần nhấn mạnh ở điểm sau: tài liệu của Trung Cộng không thể chứng minh được Trung Hoa là quốc gia đầu tiên khám phá và khai thác quần đảo đang tranh nước Việt Nam vì hai luận cứ Trung Cộng đưa ra trong tài liệu mà chúng ta vừa cứu xét bên trên không có giá trị chứng minh chủ quyền của Trung Cộng. Vì không chứng minh được sự khám phá có trước, hành vi hành xử chủ quyền nói trong luận cứ 4 này không thể cấu thành bằng chứng của chủ quyền được.

Bốn luận cứ của Trung Cộng đã được lập lại trong những tài liệu kế tiếp cho tới hiện tại.
(còn tiếp)

CHÚ THÍCH:

[1] Đề cập tới trong bài “Notes on the Nanwei anh Sisha Islands” đăng trong bán nguyệt san People’s China (Nhân dân Trung Quốc), Bắc Kinh, tập IV, số 5, phụ trương, ngày 1/9/1951, trang 7.

[2] Toàn văn bản Hòa ước Cựu Kim Sơn đăng trong bộ Hiệp ước Liên hiệp quốc (U.N.Treaty Series), tập 136, trang 46 và tiếp theo, và trong cuốn “AMERICAN FOREIGN POLICY, 1950-1955: BASIC DOCUMENT” do Bộ ngoại giao Hoa Kỳ xuất bản

năm 1957, ấn bản số 5446, trang 425-439.

[3] Toàn văn bản tuyên bố ngày 4-12-1950 bằng Anh ngữ đăng trong bản nguyệt san People's China, Bắc Kinh, tập II, số 12, phụ trương ngày 16-12-1950, trang 17-19, dưới nhan đề "Chou En lai's Statement on the Peace Treaty with Japan."

[4] Id, trang 17. Những đoạn nhấn mạnh được thêm vào.

[5] Id, trang 19. Những đoạn nhấn mạnh được thêm vào.

[6] Toàn văn bản tuyên bố ngày 15-8-1951 đăng trong People's China, tập IV, số 5, ngày 1-9-1951, phụ trương ngày 1-9-1951, trang 3-6 dưới nhan đề Foreign Minister Chou En-lai's Statement on the U.S. British Draft Peace Treaty with Japan, hay trong bản tin Tân Hoa Xã số 777, Bắc Kinh ngày 16-8-1951, trang 75-78; bản Hoa ngữ đăng trong "Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Đối Ngoại Quan Hệ Văn Kiện", tập II, trang 30-36.

[7] Id, trang 4. Nhấn mạnh thêm.

[8] Id, trang 6.

[9] R.Serene, "Petite Histoire des Paracels", SUD-EST ASIATIQUE, Bruxelles, số 19, tháng 1/1951, trang 38.

[10] B.B. "Les Iles Spratlys", L'ASIE FRANCAISE, Paris, tập 39, số 369, tháng 4/1939, trang 123; Charles Rousseau, "China, France, Japan, Philipines et Vietnam – Differend Concernant l'Appartenance des Iles Spratlys et Paracels", REVUE GENERALE DE DROIT INTERNATIONAL PUBLIC, Paris, năm thứ 76, tập 76, số 3, tháng 7-9-1972, trang 828

[11] Chi tiết về hội nghị này và hội nghị Teheran được in trong tập tài liệu "THE FOREIGN RELATIONS OF THE UNITED STATES – DIPLOMATIC PAPERS: THE CONFERENCES AT CAIRO AND TEHRAN, 1943", Washington D.C., 1961 (từ đây về sau viết tắt là FRUS Cairo-Tehran.)

[12] Id, trang 448-449

[13] Xem chú giải số 3, trang 222

[14] Xem bài "Roosevelt – Churchill – Stalin Luncheon meeting" trong FRUS Cairo-Tehran, nt., trang 566.

[15] Về sau thường gọi là Bản Tuyên Ngôn Potsdam. Toàn văn trong DOCUMENTS ON AMERICAN FOREIGN RELATIONS", do Raymond Dennett và Robert K. Turner biên soạn và do Princeton University Press xuất bản năm 1948, tập VIII, 1-7-1945 – 31-12-1946.

[16] Id, trang 106

[17] Xem HISTOIRE D'UNE PAIX MANQUEE, INDOCHINE 1945-1947 của Jean R. Sainteny, do nhà Amiot Dumont xuất bản tại Pais năm 1953, trang 50

[18] Xem "UNITED STATES STATUTES-AT-LARGE" trong Fxecutive Agreement Series, số 493, tập 59, phần II, xuất bản tại Washington D.C., năm 1945, trang 1734-1735.

[19] Do Herbert Feis thuật lại trong sách "JAPAN SUBDUED THE ATOMIC BOMB AND THE END OR THE WAR IN THE PACIFIC" do Priceton University Press xuất bản tại Princeton, năm 1961, trang 139

[20] Xem thêm chi tiết trong cuốn "VIETNAM AND CHINA: 1938-1954" của King C. Chen do Princeton University Press xuất bản tại New Jersey năm 1969.

[21] 28-2-1946 Đại sứ Pháp tại Nam Kinh Jacques Meyrier đã ký với ngoại trưởng Trung Hoa Dân Quốc Wang Shih-chieh một hiệp ước 13 điều mệnh danh là "Hiệp ước giữa Trung Hoa Dân Quốc và Pháp Quốc về việc Pháp quốc khước từ trị ngoại pháp quyền và các quyền liên hệ khác ở Trung Hoa", một thỏa ước 11 điều mang tên là "Thỏa ước giữa chính phủ Trung Hoa và chính phủ Pháp quốc liên quan tới quan hệ Trung Hoa và Đông

Dương”, và một văn thư trao đổi. Các tài liệu này in trong tập “TREATIES AND AGREEMENTS BETWEEN THE REPUBLIC OF CHINA AND OTHER POWERS” của Chen Yin-ching, do Sino-American Publishing Service xuất bản tại Washington, D.C., năm 1957, trang 258-270.

[22] Trung Hoa báo (bằng Hoa ngữ), Đài Bắc, ngày 14.7.1971

[23] Xem trong “INTERNATIONAL LAW: A TREATISE” của L. Oppenheim, tập 1, ấn bản thứ 8, 1958 của nhà xuất bản Oxford University Press, trang 897.

[24] Id

[25] Id, trang 894

[26] tức là Mãn Châu

[27] Xem bài “Review of International Situation” đăng trong “PRESIDENT CHIANG KAI-SHEK’S SELECTED SPEECHES AND MESSAGES IN 1955” do China Publishing Co., ấn hành tại Đài Bắc năm 1956, trang 22-3. nhấn mạnh thêm.

[28] “TRUNG HOA NHÂN DÂN CỘNG HÒA QUỐC ĐỐI NGOẠI QUAN HỆ VĂN KIÊN TẬP”, in tại Bắc Kinh, tập 1, trang 134

[29] Id, tập II, trang 30-36.

[30] NHÂN DÂN NHẬT BÁO, Bắc Kinh, ngày 8.2.1955, trang 4. Nhấn mạnh thêm

[31] Toàn văn bản nhan đề “Foreign Minister Chou En-lai’s Statement on San Francisco Peace Treaty”, đăng trong People’s China, tập IV, số 7, ngày 1.10.1951, trang 39. Vì bài này không đề cập đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nên không được trích dịch nơi đây.

[32] People’s China. Tập 4, số 6, ngày 16.9.1951, trang 4. Nhấn mạnh thêm

[33] Toàn bản văn trong People’s China, tập V, số 10, ngày 16.5.1952, trang 4.

[34] Toàn văn bản hòa ước Trung Hoa Dân Quốc – Nhật Bản đăng trong cuốn “TREATIES AND AGREEMENT” của Chen Yin-Ching, nt., trang 454-456. Vì không có bản Hoa Ngữ nên chúng tôi dịch hai danh từ Spratly Islands và Paracel Islands bằng danh từ thông dụng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam

[35] Nhiều tài liệu hiện hữu đã không đề ý tới chi tiết này, mà đều cho là chính Tomas Cloma đem thủy thủ tới chiếm đóng.

[36] Đây là một chi tiết mà các tài liệu hiện hữu đã sai lầm khi cho rằng chỉ có hòn đảo lớn mà Tomas Cloma đặt chân tới lần đầu mới được mang tên là Freedom Island.

[37] Trích đăng trong bài “Freedomland: Gov’t states position on imbroglia over isles”, đăng trong báo nguyệt san NEW PHILIPINES in tại Manila, số tháng 2/1974, trang 7.

[38] Id.

[39] Xem (3), trang 232

[40] Tân Hoa Xã, ấn bản Anh ngữ ngày 29.5.1956, nhan đề “Foreign Ministry Statement on Nansha Islands” đăng trong SURVEY OF CHINA MAINLAND PRESS của tòa tổng lãnh sự Hoa Kỳ tại Hương Cảng, số 1301 ngày 4.6.1956, trang 20. Nhấn mạnh thêm.

[41] Xem số 2 trang 220

[42] Xem số 1 trang 235

[43] Tân Hoa Xã, ấn bản Anh ngữ ngày 27.2.1959, nhan đề “Statement on Kidnapping of Chinese Fishermen by South Vietnam Navy” đăng tải trong SURVEY OF CHINA MAINLAND PRESS số 1966, ngày 5.3.1959, trang 47

[44] bài Freedomland... nói trên, trang 232

[45] Id. Trang 232

[46] Đăng tải trong SURVEY OF CHINA MAINLAND PRESS, số 4944, ngày 27.7.1971,

trang 140

[47] Toàn văn đăng trong PEKING REVIEW, Bắc Kinh, tập 17, số 3, ngày 18-1-74, trang 3, dưới nhan đề “Statement by Spokesman of Chinese Ministry of Foreign Affairs”

[48] Toàn văn đăng trong PEKING REVIEW, tập 17, số 4, ngày 25.1.1974, trang 3-4 dưới nhan đề “Statement of the Chinese Ministry of Foreign Affairs.”

[49] Tuyên bố ngày 12.1.1974 của phát ngôn viên Bộ Ngoại giao VNCH (bản quay roneo), nhan đề “Việt Nam Cộng Hòa bác bỏ lời tố cáo phi lý của Trung Cộng về quần đảo Hoàng Sa”, trang 1)

[50] “Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng Hòa về việc Trung Cộng vi phạm chủ quyền của Việt Nam Cộng Hòa trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa” ngày 16.1.1974 (quay roneo, trang 1-2)

[51] “Freedomland...”, op.edit., trang 9.

[52] Bài “Saigon Authorities Invade China’s Hsisha Island and Provoke Armed Conflicts”, đăng trong Pecking Review, tập 17, số 4, ngày 25.1.1974, trang 4.

[53] Toàn văn đăng trong Pecking Review, tập 17, số 6, ngày 8.12.1974, trang 3 dưới nhan đề “Statement by Spokesman of Foreign Ministry.”

[54] Đài Bắc-kinh, chương trình Việt-ngữ, ngày 3-7-1974, hồi 21 giờ 39

[55] Toàn văn trong Free China Weekly phát hành tại Đài Bắc ngày 10.2.1974, trang 1, dưới nhan đề “ROC Reaffirms Spratly Title.”

[56] Time, New York, 11-3-1974

[57] Xem số chú thích (1) trang 218 trên.

[58] Tức là năm 1950

[59] Xem công trình phát quật về tiền cổ trong tác phẩm “Tiền cổ Nam Hà” của Tạ Chí Đại Trường (bản chép tay)

[60] Saurin, Ed. “Notes sur lé Iles Paracel”, Archives Geologiques do VN, no3, Sài Gòn, 1955

[61] Xem Hãn Nguyên “những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa”, đăng trong bài báo này.

Chú thích của Tòa soạn: Bài khảo cứu này còn rất dài, thời gian phát hành vào dịp triển lãm tài liệu về Hoàng Sa, gần kề (20.1.1975), Sử Địa xin đăng tiếp vào số báo tới.

Nguồn cũ: tập san Sử Địa số 29. Từ trang 217 - 257.

Nguồn mới: <http://nguyentuanvien.blogspot.com/2010/03/nhan-xet-ve-cac-luan-cu-cua-trung-hoa.html>